

# TĂNG NI VIỆT NAM HẢI NGOẠI

## BẢN TIN SỐ 02

### MÙA VỤ LAN BÁO HIẾU



#### CHỦ TRƯỞNG & CHỦ BIÊN:

Ban Điều Hành Tăng Ni Việt Nam Hải Ngoại

#### CÓ VẤN:

HT Thích Minh Tâm, HT. Thích Thắng Hoan, HT Thích Chơn Thành, HT Thích Hạnh Đạo, HT Thích Trí Chơn, HT. Thích Nguyên Lai, HT. Thích Tấn Thiết, HT Thích Nguyên An, HT Thích Tín Nghĩa, HT Thích Bảo Lạc, HT Thích Nguyên Trí

#### BAN THƯ KÝ:

Thích Nguyên Siêu, Thích Tâm Hòa, Thích Nhật Trí, Thích Nguyên Tạng, Thích nữ Diệu Trâm.

#### KỸ THUẬT và AN HÀNH:

Ban Biên Tập Chùa Khánh Anh, Tập san Phật Việt, Trung Tâm Văn Hóa Pháp Vân, Trung Tâm Văn Hóa Pháp Vũ, Trang nhà Tu viện Quảng Đức.

#### ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC:

##### Âu Châu: Chùa Khánh Anh

14 Ave Henri Barbusse; 92220 Bagneux. France

##### Úc Châu: TV. Quảng Đức

85-105 Lynch Rd Fawkner, VIC 3060, Australia

##### Hoa Kỳ: Chùa Phật Đà

4333 - 30th Street San Diego, CA 92104 - USA

##### Canada: Chùa Pháp Vân

420 Traders Blvd.E Mississauga, On L4Z 1W7  
Canada

### Thư Ngỏ

Nam mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Bản tin số 2 này đến với chư tôn đức nhằm vào dịp Vu Lan và chỉ một tháng sau đó, là đến “Ngày Về Nguồn” của Tăng Ni Việt Nam Hải Ngoại, lần đầu tiên tổ chức tại Trung Tâm Văn Hóa Chùa Pháp Vân, Mississauga, Canada.

Cả hai tháng duyên nói trên, *Vu Lan Báo Hiếu* và *Ngày Về Nguồn*, tuy là hai thời điểm, hai tên gọi, nhưng ý nghĩa thâm sâu bên trong thì tương quan, dung thông.

Thánh tăng Mục-kiền-liên dù đã chứng đắc thần thông, là một trong những bậc thượng thủ của Tăng-đoàn thời Phật, vẫn có phút chạnh lòng thương nghĩ đến mẹ hiền, để rồi từ đó, mở ra một huyền thoại, một bài học lịch sử, một câu chuyện thần kỳ cảm động, đẹp suốt ngàn năm sau. Câu chuyện của thánh tăng Mục-kiền-liên một mặt noi gương hiếu cho những người con đối với cha mẹ, mặt khác, cũng nói đến lòng hiếu của người tăng sĩ. “*Cát ái từ sơ thân*” không có nghĩa là cắt bỏ đi lòng hiếu và sự thương tưởng đến cha mẹ nhiều đời. Tăng sĩ Phật giáo, đối với phụ mẫu thì báo trả thâm ân sinh dưỡng bằng khuyến hóa và dẫn đạo tinh thần; đối với Thầy-Tổ thì đền đáp ân đức tiếp độ bằng cách nỗ lực tu học, chí cầu giác ngộ, phát thệ hoằng pháp lợi sanh.

Như vậy, ý nghĩa dung thông ở đây là tâm thức và lòng hiếu cảm nhớ về cội nguồn, tạc ghi ân nghĩa và giọt chí giọt lòng báo đáp.

Trong ý nghĩa đó, bản tin này sẽ sưu tập và gửi đến chư tôn đức Tăng Ni những bài viết của chư vị Tăng Ni trường thượng, trong và ngoài nước, còn hiện tiền hoặc đã viên tịch, qua đó, thể hiện trọn vẹn tinh thần báo hiếu cũng như sứ mệnh của người tăng sĩ trong mọi thời đại. Một vài sáng tác văn hoặc thơ mới khác của thế hệ tăng sĩ đi sau, cũng cho thấy sự tiếp nối một cách nhất quán trong chí nguyện hoằng đạo và báo ân của người xuất gia.

Xin chấp tay cầu nguyện chánh pháp hưng long, thế giới hòa bình, và ngưỡng mong sẽ được báii kiến tương ngộ cùng chư tôn đức Tăng Ni tại Chùa Pháp Vân, Canada, trong các “Ngày Về Nguồn” 21, 22 và 23 tháng 9 sắp tới.

Nam mô Đại Hiếu Mục-kiền-liên Bồ-tát Ma-ha-tát

**Ban Thư Ký Bản Tin Tăng Ni Việt Nam Hải Ngoại**

# NGƯỜI XUẤT GIA TRƯỚC THỜI THỂ HIỆN TẠI

*HT Thích Trí Quang*

(trích tác phẩm *Người Xuất Gia*)

Nguyên nghĩa chữ Xuất-gia đã có cái ý thoát ly tất cả lĩnh vực và thời thế, không hệ thuộc mình vào không gian hay thời gian nào hết—Hệ thuộc vào tức không còn tính cách xuất-gia nữa—Nhưng nói như vậy không phải cái nghĩa xây lâu trên không. Không. Người xuất-gia tu hành và thành tựu trong chúng sinh và cho chúng sinh. Người xuất-gia là kẻ xây lâu đài trên đất bằng phẳng—và xây như thế mới thành được—chứ không cất lâu giữa không gian, một việc không bao giờ có. Và, chính vì tu hành và thành tựu trong tất cả chúng sinh và cho tất cả chúng sinh, nên người xuất-gia phải thoát mình ra ngoài sự chi phối của thời thế, đồng thời, không phải không có trách nhiệm với thời thế, cái trách nhiệm mà tôi muốn nói chính là sự thoát mình ra ngoài sự chi phối đó, chứ không chi khác.

Vấn đề không có gì phức tạp cả. Nó gay go hết chỗ nói nhưng mà giản dị đến nỗi đáng lẽ không phải bàn nữa. Ấy là người Xuất-gia "**Phải và chỉ làm trọn bổn phận của mình.**" Bổn phận ấy tối thiểu là mấy điều này:

1. **Không tham dự vào thế sự.** \_\_ Người xuất-gia là sở hữu của Chánh-pháp, là sứ giả của Phật-đà. Người Xuất-gia phải để trọn vẹn tư tưởng năng lực của mình vào sự thực hiện chánh-pháp và hướng dẫn sự thực hiện ấy. Do đó, người xuất-gia không thể thương ai ghét ai, thiên vị bên này bỏ rơi bên khác. Người Xuất-gia thoát ly một cách hoàn toàn, ra ngoài sự chi phối phi Chánh-pháp của cá nhân, của đảng phái, của chủ nghĩa, của chính mình. Không tham dự thế sự như vậy không có nghĩa là không hoạt động gì cả và bỏ rơi quần chúng. Chứ trung lập vô nghĩa trong trường hợp này. Mục đích không tham dự thế sự thực là rõ rệt: để thực hiện Chánh-pháp cho quần chúng mà không để mình và quần chúng xuôi theo thế sự lầm lỗi, vô thường.

2. **Chỉ hành trì và giáo hóa.** Người xuất-gia phải có niềm tự độ mãnh liệt, chí giải thoát dứt khoát. Phải xác nhận chứ không phải quan niệm mà thôi, rằng vũ trụ toàn là tướng bại hoại, bất an. Lửa vô thường đang đốt cháy tất cả. Ta phải sớm cầu tự độ như chữa lửa cháy ngay trên đầu. Đầu ta và đầu người đang cháy. Ta phải tinh tiến mà hành trì Chánh-pháp và giáo hóa mọi người. Bởi vậy, "trú trì Chánh-pháp" để "quảng độ quần mê" được xem như việc chánh và việc cần của người chữa lửa là phải có nước và rưới nước. Người xuất-gia, đối với việc giải thoát bản thân và quần chúng ra khỏi lửa dữ vô thường, phải xem sự hành-trì Chánh-pháp và truyền bá Chánh-pháp để giáo hóa mọi người là công việc tuyệt đối cần thiết và duy nhất.

3. **Chỉ biết mục đích đạo Phật.** Kinh Giải-Thâm-Mật nói: "Ví như phẩn uế, đã là phẩn uế thì dù ít dù nhiều, vẫn hôi vẫn thối. Chúng sinh bản chất là các hành thì, các hành dù nhiều dù ít, khổ vẫn là khổ". Cho nên ăn mặc ở không phải hạnh phúc của đời người, không phải mục đích của sự sống. Phải ăn phải mặc phải ở, phải có như thế mới sống thì đã là khổ mà thêm nữa chỉ là trên khổ thêm khổ. Cho nên người xuất-gia, đối với bản thân và quần chúng, chỉ ngó mục đích cuối cùng của Đạo Phật mà tự hướng dẫn và hướng dẫn người. Mục đích ấy là đại giải thoát đi đời với đại giác ngộ. Nói khác đi là thành Phật. Phải làm cho tất cả con người đều trở thành những đức Phật, đó mới là mục đích của người xuất-gia phải đeo đuổi \_\_ Vì, sự thật từ thực tế đến lý luận, chỉ có mục đích ấy mới hạnh phúc và cao hơn hạnh phúc tuyệt đối, vĩnh viễn.

Trước thời thế, bất cứ là thời thế nào, nhất là thời thế này, người xuất-gia muốn được như vậy, phải nhất tâm theo 3 điều sau đây:

**1) ĐỪNG CẦU HOÀN CẢNH NHƯ Ý.** \_\_ Tôi muốn nói đừng ham tìm đến hoàn cảnh yên ổn, đừng bao giờ cầu được thời thế êm tịnh. Thế giới nhà lửa này không đâu yên ổn và êm tịnh cả. Giá hai điều ấy, một nơi nào một thời thế nào tương đối khá hơn thời thế như nước dâng lửa cháy này đi nữa, người xuất-gia cũng đừng để tâm niệm cầu mong có ở trong trí. Bởi lẽ người xuất-gia phải xác nhận thấy ở trong thời thế bất an, bất như ý từng nào, mình càng dễ tinh tiến tự độ và cứu độ mọi người. Thời thế như ý chỉ thuận với tánh giải đãi và tăng thêm sự cầu an mà thôi, không làm cho mình cảm được một cách thống thiết đời là khổ và cần phải tinh tiến để giải thoát cái khổ ấy.

**2) Quán tưởng cái chết.** \_\_ Người xuất-gia luôn luôn quán xét sự đau khổ, vô thường, vô ngã của thời thế. Quá khứ, những điều kiện nào gây ra thời thế cũng như vị lai, những gì của thời thế gây ra, đều chỉ là vô thường, đau khổ, vô ngã. Phải quán xét như vậy để diệt trừ tâm tham trước thế sự và thấy đời cần phải giải thoát và nhất là có thể giải thoát được. Nhưng trong tất cả pháp quán của người xuất-gia, "tư tưởng" là pháp môn vi diệu nhất. "Tư tưởng" là luôn luôn nghĩ đến cái chết. Chết, sẵn sàng đến bất cứ lúc nào và bằng hàng vạn lý do, chết không bao giờ hẹn hò với ta và ta không thể biết trước, đề phòng. Chết, vì vậy, một điều không thể tránh nên không cần tránh, đã không thể tránh và không cần tránh thì không sợ chết mà chỉ lo cho cái chết đúng với ý muốn của mình. Sự nghĩ ngợi đó sẽ làm cho mình tinh tiến mãnh liệt, đem lại cho mình đức vô úy kiên cố và năng lực dũng cảm.

**3) Nghĩ nhớ đến Phật.** \_\_ Gồm với hai điều quán tưởng trên, người xuất-gia phải nghĩ điều này nữa: Mình là người trả báo cũ mà không gây nghiệp duyên mới. Sống trong ba cõi, mình như kẻ qua đường, nhất tâm mong tự độ độ tha. Bởi vậy, người xuất-gia phải luôn luôn treo cao hình ảnh Đức Phật trong tâm trí của đời mình. Phải chiêm ngưỡng cái nhân cách viên mãn của Ngài. Phải nhớ hồng ân vô thượng Ngài đã ban cho ta. Phải nhớ khổ hạnh Ngài đã tu, chướng ngại Ngài đã thắng. Nhớ tất cả, nghĩ tất cả về Ngài, tự nhiên tâm ta phát dậy lòng cảm niệm thống thiết và quyết chí noi gương Ngài, kiên gan và bền chí trước bất cứ thời thế như thế nào để làm sao cho thành địa vị đại giác như Ngài.

Để các vị xuất-gia dễ dàng nhận thấy một cách sâu sắc những điều cần thiết đã trình bày đối với thời

thế trên đây, đáng lý chúng tôi phải phác họa qua mặt trái, mặt phải, và hậu quả của thời thế ngày nay đã. Nhưng, với người xuất-gia, điều đó không cần. Bởi lẽ dù thời thế thế nào chẳng nữa, bốn phận người xuất-gia trên đây là vĩnh viễn, và vĩnh viễn, người xuất-gia phải làm tròn.

Không thời thế nào mà không hiện hình của khổ não, do khổ não gây ra và chỉ gây ra khổ não, chữ khổ não theo sự xác nhận của Phật-Pháp. Nhân vật của thời thế thì hùng lược cho mấy cũng chỉ tạo thêm thời thế chứ không phải cải tạo thời thế. Không một chủ nghĩa một học thuyết nào của thời thế nói với ta lời nói cuối cùng hay vạch cho ta thấy một vị lai hòa bình. Lời họ đầy tính chất tranh đấu và nẩy mầm chiến tranh chứ không hề có ý tương thân, niềm tương trợ, những điều kiện cần thiết của cuộc sống. Bởi vậy, dù thời thế gì cũng chỉ là một. Và người xuất-gia, do đó, không thể để thời thế chi phối. Tham dự thời thế, dù hình thức nào, cũng chỉ làm loạn thêm trong thời thế đã loạn. Thái độ này cũng không phải là thái độ bi quan, hoài nghi, phá hoại, mà là thái độ phủ nhận để cải tạo. Nên quay vấn đề lại mà kết luận, thì hành trì Chánh-Pháp và giáo hóa mọi người, chính đó là, mới là cải tạo thời thế vậy.

Thời thế khó khăn. Nhân tâm khó lường. Trước sự khó khăn và khó lường đó, đeo đuổi và hoàn thành nhiệm vụ của người xuất-gia được quả thực không phải là điều có thể tự nghĩ. Cao Pháp-sư nói: "đừng ham danh lợi, đừng nài gian lao, dè dặt như đi trên dao sắc, lo sợ như bước trên gươm bén có thể mới truyền từ người này qua người khác ngọn đuốc Chánh-pháp mà làm cho sinh mệnh trí tuệ của Phật không chết mất." Lời này người Xuất-gia phải nhớ với tất cả tha thiết mình có.



# LÒNG CON

*HT. Thích Thuyền Ấn*

Kính dâng hương hồn Mẹ

*Quê mẹ xa vời nghe nhớ nhung  
Đông về gió lạnh buồn mông lung  
Năm xưa ấp ủ con, lòng Mẹ  
Tuyết phủ mênh mang gió bão bùng.*

*Giá lạnh căm căm băng biển đông  
Nhớ thương thương nhớ Mẹ, đau lòng  
Nao nao cơn quạnh hoang vu quá!  
Mẹ chết còn gì nữa ước mong!*

*Xót xa đau buốt cả tim gan  
Trâm lặng nhưng sao lệ vẫn tràn.  
Nghìn kiếp muôn đời con nhớ Mẹ  
Đêm về thương Mẹ sầu mênh mang.*

*Con cố nguôi đi sao vẫn thương  
Trời cao biển rộng khó đo lường  
Tấm lòng của Mẹ hơn như thế  
Vắng Mẹ nghe buồn khắp vạn phương.*

*Con nhớ năm xưa Ngài Mục Liên  
Ước ao cứu mẹ thoát oan khiên  
Thế Tôn dạy thiết Vu Lan Hội  
Nhờ đức chúng Tăng cứu Mẹ hiền.*

*Con nguyện cúng dâng trọn cuộc đời  
Hoằng dương Chánh pháp khắp nơi.  
Như Lai xin độ hương linh Mẹ  
Thành Phật siêu thăng sống tuyệt vời.*

# NHỚ MẸ

*HT. Thích Huyền-Tôn*

*Thu về gió hơi giọng tử tế,  
Lành lạnh heo may xót não nề !  
Vu-Lan, Báo đáp ân Cha Mẹ !  
Mục-Liên, Ngài đã vẹn câu thề.  
Còn con, sinh hóa trong thương nhớ !  
Báo ân còn đợi ! Vu-Lan về ?  
Vu-Lan nào ở, tiết heo may?  
Mà ở buồn vui, ở đắng cay,  
Ở trong chuông mõ, trong kinh kệ,  
Ở cả trong con, tuổi đọa đày!  
Những lúc thanh nhàn con nhớ Mẹ!  
Trái thân kham khổ "Mẹ" đêm ngày.  
Thuở bé con chơi trên ruộng đồng,  
Chơi trong mưa gió, trong nắng hồng.  
Chạy về, ập cả vô mình Mẹ,  
Mẹ cười! Mẹ áp đưa con nông.  
Mình con dẫm ướt bùn đất bụi,  
Mẹ vẫn yêu con, Mẹ bé bỏng.  
Nhớ thuở đong đầy, sáu tuổi xanh!  
Kệ kinh theo bạn, chúng tu hành,  
Thời khóa Lăng-Nghiêm vừa Thánh-Chúng. (Hòa Nam...)*

*Chen ra tìm mẹ dưới am tranh,  
Mẹ cười âu yếm, mẹ đẩy con:  
Các Chú nhìn kia, con thấy không!  
Con nhớ ân sâu của Mẹ hiền,  
Mẹ hiền là cả cõi thân tiên,  
Mẹ trong hơi thở trong thức ngủ!  
Máu chảy, xương reo rõi khắp miền.  
Bao lời Phật dạy, con tụng niệm,  
Dâng cả về cho đáng Mẹ hiền.  
Mẹ ở phương nào, con biết không!  
Cõi ấy trần gian ! Cõi Thiên Long?  
Trong con là cả bầu trời mẹ!  
Mỗi khi nhớ mẹ con đau lòng,  
Nguyện cầu, Mẹ đã về siêu thoát,  
An nhàn tự tại, trụ viên dung.*

# TUỔI THỌ CỦA TĂNG GIÀ Hay NHỮNG ĐIỀU LÀM HƯNG THỊNH MỘT HỘI CHÚNG

*Thích Nguyên Siêu*

## I. Tuổi Thọ của Tăng Già

Sau khi Đức Thế Tôn thành đạo, trong những tuần lễ đầu, Đức Phật rải tâm từ bi đến tất cả mọi người và nghĩ tưởng về những vị thầy trong thời gian sáu năm tìm đạo, tu khổ hạnh để thuyết pháp hóa độ. Nhưng, các vị đạo sĩ đó, có vị đã chết trước hai tuần, có vị chết trước một tuần. Đức Phật nghĩ về năm người bạn cùng tu khổ hạnh khi xưa, tại Vườn Nai - năm anh em Kiều Trần Như. Năm vị đạo sĩ này còn giữ cách tu khổ hạnh ở nơi đó. Bằng lòng thương tưởng của đấng Thế Tôn, bằng tình nghĩa những người bạn khi xưa cùng tu tập, Đức Phật, lần đi về hướng Vườn Nai để chuyển pháp luân hóa độ năm người thành thánh quả. Kể từ đây, Tam Bảo được hình thành trên thế gian.

Từ giá trị cao quý của Tăng Bảo, là hàng Chúng Trung Tôn, những bậc thầy sống đời phạm hạnh vị tha, do vậy Đức Phật ban bố giáo pháp giác ngộ đến cho mọi người, mọi loài trong tam giới để được lợi ích an vui, đồng thời Đức Phật cũng xây dựng một cộng đồng Tăng lữ thừa truyền ngọn đèn chánh pháp. Cộng đồng Tăng lữ là ý nghĩa và giá trị đích thực để xương minh giáo pháp đến cho tất cả.

Trong Thắng Man Giảng Luận của Thượng tọa Tuệ Sỹ, tiết 2 Lý Tưởng và Thực Hiện, trang 17 đã viết:

*“Khi Đức Thế Tôn công bố chánh pháp trong giới hạn của thời đại Ngài thì đồng thời Ngài cũng đã thiết lập một cộng đồng của những người xuất gia và thọ cụ túc, đó là giáo hội Thanh Văn Tăng, sống tự chế ngự bằng sự chế ngự của giới bốn Ba La Đề Mộc*

*Xoa, thống nhất kỷ luật sinh hoạt cộng đồng bằng Tỳ-Ni. Đó là cơ sở hiện thực của giáo pháp.”*

Cộng đồng Tăng lữ theo giới bốn Ba La Đề Mộc Xoa, theo luật tạng đã được trang bị rất kỹ lưỡng cho mỗi cá nhân Tăng, để kiện toàn một đời sống phạm hạnh và chính đời sống này làm tăng tuổi thọ, làm hưng khởi tánh đức cho Tăng già. Đức Phật dạy: *“Này các con sống đời phạm hạnh, các con hãy lấy giới luật làm thầy, vì giới luật là khuôn vàng thước ngọc, là chuẩn mực, cương lĩnh hộ trì cho các con trên con đường giải thoát. Như Lai duy trì thọ hành đến bao lâu đi nữa, thì cũng không giảng dạy gì hơn giới luật. Các con hãy lấy giới luật làm thầy, để thăng tiến trên con đường tự lợi và lợi tha, để tu tập thành bậc thánh.”*

Từ giá trị của nếp sống phạm hạnh, từ sự tôn kính giới bốn Ba La Đề Mộc Xoa mà Tăng già đã trở thành một trong ba ngôi báu.

## II. Sự Hưng Thịnh của Chúng Tăng

Đức Phật dạy:

*“Có bảy pháp không bị suy giảm của một chúng tỳ kheo. Trên con đường du hóa, Đức Phật dừng chân tại thành Vương Xá, núi Linh Thứu, Đức Phật bảo các tỳ kheo hãy lắng nghe và suy nghĩ kỹ, có bảy điều kiện để một chúng tỳ kheo được hưng thịnh. Bảy điều kiện đó là:*

1. Khi nào chúng tỳ kheo thường hay tụ họp và tụ họp đông đảo với nhau, thời này các tỳ kheo, chúng tỳ kheo sẽ được lớn mạnh, không bị suy giảm.

2. Khi nào chúng tỳ kheo tụ họp trong ý niệm đoàn kết, giải tán trong ý niệm đoàn kết và làm việc Tăng sự trong niệm đoàn kết, thì sẽ được lớn mạnh, không bị suy giảm.

3. Khi nào chúng tỳ kheo không ban hành những luật lệ không được ban hành, không hủy bỏ những luật lệ đã được ban hành. Sống đúng với những giới đã được ban hành, sẽ được lớn mạnh, không bị suy giảm.

4. Khi nào chúng tỳ kheo tôn sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các bậc tỳ kheo trưởng lão. Những vị này là những vị giàu kinh nghiệm, niên cao lap trưởng, bậc cha của chúng Tăng và nghe theo những lời dạy của những vị này, thì sẽ được lớn mạnh, không bị suy giảm.

5. Khi nào chúng tỳ kheo không bị chi phối bởi tham ái, tham ái này tác thành một đời sống khác, thời này các tỳ kheo sẽ được lớn mạnh, không bị suy giảm.

6. Khi nào chúng tỳ kheo thích sống những chỗ nhàn tịnh, thời này các tỳ kheo sẽ được lớn mạnh, không bị suy giảm.

7. Khi nào chúng tỳ kheo tự thân an trú trong chánh niệm, khiến các bạn đồng tu thiện chí chưa đến thì muốn đến ở, và các bạn đồng tu thiện chí đã đến ở được sống an lạc, thời này các tỳ kheo, chúng tỳ kheo sẽ được lớn mạnh, không bị suy giảm.”

Dù cho cộng đồng Tăng thời Đức Phật còn tại thế hay cho đến ngày hôm nay, thì những điều kiện hưng thịnh cho chúng tỳ kheo vẫn luôn có giá trị cần và đủ. Những điều kiện hưng thịnh này không phải chỉ áp dụng riêng cho một cộng đồng Tăng của một quốc gia nào mà còn ứng dụng chung cho nếp sống Tăng già trên khắp thế giới.

Cộng đồng Tăng già nào thực hành các điều kiện làm hưng thịnh cho nếp sống sinh hoạt thì cộng đồng Tăng già ấy sẽ được lớn mạnh, bằng ngược lại sẽ bị suy giảm và đưa đến chỗ diệt vong.

Song hành với những điều kiện hưng thịnh của một hội chúng, Đức Phật cũng dạy tinh thần hòa hợp, chung sống, chung làm biết tương nhượng, kính trọng với nhau. Một nếp sống an lạc, hòa khí tươi vui. Một nếp sống cần có nhau, có nhau để cùng sống an vui với nhau, và sống với nhau để chia sẻ kinh nghiệm tu tập, kinh nghiệm hành trì giáo pháp, kinh nghiệm tu chứng giáo pháp cho mình và cho mọi người. Một

nếp sống thanh cao, thánh thiện. Nếp sống này đã được Đức Phật dạy trong Trung Bộ Kinh số 31, Tiểu Kinh Rừng Sùng Bò, trang 449, như sau:

“Này các Anuruddha, các ông có sống hòa hợp, hoan hỷ với nhau, không có cãi nhau, như nước với sữa, sống nhìn nhau bằng cặp mắt thiện cảm không?”

Bạch Thế Tôn, thật sự chúng con sống hòa hợp, hoan hỷ với nhau, không có cãi nhau, như nước với sữa, sống nhìn nhau bằng cặp mắt thiện cảm.

Bạch Thế Tôn, chúng con nghe như sau: “Thật lợi ích thay cho ta, thật khéo lợi ích thay cho ta, khi ta được sống với các vị đồng phạm hạnh như vậy.”

Bạch Thế Tôn, chúng con thực hành: “Ta hãy từ bỏ tâm của ta và sống thuận theo tâm của những Tôn giả này, Bạch Thế Tôn, con từ bỏ tâm của con và sống thuận theo tâm của những Tôn giả ấy. Bạch Thế Tôn, chúng con tuy khác thân, nhưng giống nhau đồng một tâm.

Bạch Thế Tôn, chúng con, ai vào làng khát thực về trước, thì người ấy sắp đặt các chỗ ngồi, soạn sẵn nước uống, nước rửa chân, soạn sẵn một bát để bỏ đồ dư. Ai đi làng khát thực về sau, thì người ấy, còn đồ ăn thừa nếu muốn ăn thì ăn, nếu không muốn thì bỏ vào chỗ không có cỏ xanh hay đổ vào chỗ nước không có côn trùng và người ấy xếp dọn lại các chỗ ngồi, cất đi nước uống, nước rửa chân, cất đi cái bát để bỏ đồ dư và quét sạch nhà ăn. Ai thấy ghe nước uống, ghe nước rửa chân, hay ghe nước trong nhà cầu hết nước, trống không thì người ấy lo liệu nước. Nếu ai làm không nổi với sức mình, thì người ấy dùng tay ra hiệu gọi người thứ hai: ‘Chúng ta cùng lo liệu nước.’ Dầu vậy, Bạch Thế Tôn, chúng con không vì vậy mà gây ra tiếng động và đến ngày thứ năm, Bạch Thế Tôn, suốt cả đêm chúng con ngồi đàm luận về đạo pháp. Như vậy, Bạch Thế Tôn, chúng con không sống phóng dật, chúng con nhiệt tâm, tinh cần.”

Đức Phật đã thiết định những giáo pháp thích nghi cho một nếp sống tu tập vì người, và những giáo pháp này là yếu tố kiện toàn sự an lạc của hội chúng. Một nếp sống biết tôn trọng và hy sinh, để từ đó có sự suy nghiệm về thân tướng. Dầu có khác biệt về dung mạo, cách ăn, cái mặc, khi đi đứng, lúc nằm ngồi, nhưng trong tâm ý, sự suy tư và quan điểm không khác. Ý nghĩa tâm tư không khác ở đây là vì trong một cộng đồng Tăng lữ thì ai cũng có chung một đích: “Một thiện nam tử, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, xuất gia học đạo, mong cầu giác ngộ giải thoát.” Do vậy, tất cả ý nghĩ đều phụng sự cho lý

tưởng đó mà không có mục đích, đường hướng nào khác.

### III. Tầm Nhìn Đích Thực của Tăng Già Việt Nam

Bằng tinh thần tu tập tự thân tác chứng, bằng kinh nghiệm sống đạo và hành đạo trong cộng đồng Tăng lữ, và bằng sự thăng trầm hưng phế của đạo Phật Việt Nam mà các bậc Tôn Túc, Trưởng Thượng của chúng Tăng đã có lời dạy bảo đối với hàng hậu học. Quý Ngài đã dạy cho thế hệ kế thừa một bài học sống, bài học kinh nghiệm lịch sử, bài học hưng thịnh hay suy vong suốt trên dòng lịch sử Phật Giáo Việt Nam hơn 2000 năm qua. Bài học của nhiều thế hệ chúng Tăng trong quá khứ để lại, của nhiều triều đại vàng son hay mờ nhạt hình bóng Tăng già trong bối cảnh lịch sử đó. Trong bức Tâm Thư gửi cho chư tôn Hòa thượng, Trưởng tọa, Đại đức Tăng Ni Việt Nam đang hành đạo tại hải ngoại - Phật lịch 2535, ngày 10 tháng 9 năm 1991, Hòa thượng Thích Đôn Hậu viết:

*“Trong lịch sử truyền bá Phật giáo Việt Nam cũng như thế giới, có lúc rất bi thảm đầy tủi nhục, nhưng có lúc vẻ vang cũng đáng tự hào. Lúc bi thảm là lúc bản thể của Tăng ni bị lu mờ, nội bộ của Tăng ni bị phân hóa, thành phần của Tăng ni có nhiều điểm dị biệt, giới hạnh suy kém và hiểu biết đạo lý một cách cục bộ phiến diện. Trái lại, lúc vẻ vang là lúc nội bộ chúng Tăng hòa hiệp, biết gạt bỏ những quyền lợi riêng tư, những ngã chấp tầm thường để tiến xa trên con đường tịnh hạnh, lấy giác ngộ giải thoát làm cứu cánh, lấy bản nguyện độ sanh là sự nghiệp.”*

Và:

*“... Tôi thiết tha kêu gọi quý vị hãy phát huy hơn nữa bản thể của Tăng già mà đoàn kết hòa hiệp, hãy cùng nhau thể hiện tinh thần tương kính, tương thuận, tương giáo, tương sám, như luật dạy. Hãy vì sự tồn tại của Giáo Hội, vì sự quang vinh của Đạo pháp và dân tộc mà gạt bỏ những quan điểm dị biệt để cùng nhau hoằng dương chánh pháp làm được nhiều Phật sự cụ thể, hữu ích và lớn lao hơn nữa như có nhiều vị đã thực hiện.*

*Tăng ni Phật tử tại quê nhà đang gửi gắm rất nhiều niềm tin tưởng và đạo tình cao quý ở quý vị.*

*Tôi thành tâm nguyện cầu Tam Bảo gia hộ cho tất cả anh em thân tâm an lạc, phước trí trang nghiêm để hoàn thành sứ mạng của bậc Chúng Trung Tôn mà Phật pháp và lịch sử Phật giáo Việt Nam giao phó.”*

Những lời dạy chí tình, một tâm niệm tha thiết

của bậc Tôn Sư Kỳ Túc nhấn nhủ đến hàng hậu lai, cũng vì sự tồn vong của Đạo pháp, vì tiền đồ của quê hương dân tộc mà phải tự xây dựng cho chính mình một cộng đồng Tăng lữ hòa hợp, đoàn kết để làm rạng rỡ bản thể của Tăng trên sứ mệnh thượng cầu hạ hóa. Đây chính là lời vàng thước ngọc, là mẫu mực của nếp sống thiền gia.

Cũng bằng cái nhìn quán triệt, thâm thấu qua lăng kính Tăng già, là sức sống, là mạch nguồn tồn tại của Đạo pháp, là nhân tố trọng yếu, là cột trụ để chống đỡ ngôi nhà Phật pháp mà Hòa thượng Thích Trí Thủ đã viết trong ấn bản *Yết Ma Yếu Chỉ* do Ban Tu Thư Viện Cao Đẳng Phật Học Hải Đức Nha Trang, năm 2002, như sau:

*“Tăng già, cộng đồng đệ tử xuất gia của Phật, trong ý nghĩa mà Đức Phật thiết lập, phải là mảnh đất tốt cho sự Tăng trưởng của thiện pháp, là nền tảng cho tất cả mọi sự tiến bộ tâm linh, tức là những phát triển của nhận thức chân chính về sự thật của đời sống. Vì chỉ có nhận thức bằng trí tuệ vô lậu ấy mới có thể giải thoát những khổ đau của con người. Chính vì thế mà Tăng già được đặt vào trong hàng Tam Bảo, là nơi nương tựa an ổn cho thế gian. Do vậy, sự tồn tại của Tăng già có nghĩa là sự tồn tại của Phật pháp; tất nhiên phải tồn tại trong ý nghĩa chân chính mà Đức Phật đã thiết lập.”*

Những đức tính mà cộng đồng Tăng già phải có như trên “phải tồn tại trong ý nghĩa chân chính”, đối với thời buổi hôm nay là điều vô cùng cấp thiết. Bởi vì “ý nghĩa chân chính” là tuổi thọ, là sự hưng thịnh của chúng Tỳ Kheo, là Tăng bảo trong Tam Bảo, là thành trì chống đỡ mọi sự tàn phá do ngoại duyên trần cảnh.

Suốt chặng đường lịch sử Phật giáo Việt Nam hơn 2000 năm qua, đã chứng minh bài học lịch sử hào hùng ấy: giai đoạn nào, thời gian nào mà đoàn thể Tăng già có nhiều bậc Thiên sư, Tổ đức, thì tông môn được vĩnh chấn, Tổ ấn được trùng quang, và con đường hoằng truyền chánh pháp được lan rộng làm lợi lạc quần sanh; giáo pháp được giảng dạy đến mọi căn cơ trình độ, và đời sống người dân được thịnh vượng thái hòa, như trong Kinh Đức Phật dạy: *“Nơi nào có A La Hán ở thì nơi đó được an cư lạc nghiệp, phồn vinh giàu đẹp.”* Ấy là sự cao cả, quý báu của Tăng - Chúng đức như hải, được tỏa rạng, đượm nhuần tất cả. Chính vì vậy mà trên dòng lịch sử du nhập và truyền thừa đó Phật giáo Việt Nam đã lưu lại tên tuổi của chư bậc Tổ sư, Thiên sư tu tập, chúng

ngộ, nêu cao phẩm cách siêu việt giải thoát. Trong quyển *Tăng Già Việt Nam* của Hòa thượng Trí Quang viết: “*Dòng máu của Tăng già Việt Nam là dòng máu của Đức Phật, là chánh pháp của Ngài... Dòng máu ấy đã lọc sạch những chất tham lam, tàn bạo và si mê, nên nó không truyền xuống cho người sau sự thù hận, sự chém giết, sự độc tài, sự tàn bạo. Dòng máu ấy không hạ sinh ra những kẻ cách biệt muôn loài, tự cho mình là cha là chúa. Dòng máu của Tăng già Việt Nam là dòng máu trí tuệ, sáng suốt, dòng máu đại hùng, đại lực, dòng máu từ bi hỷ xả, dòng máu tinh tấn dũng mãnh, dòng máu ấy đủ tất cả, không thiếu một đức tính tốt di truyền nào. Con đẻ của dòng máu ấy là những anh hùng vị tha, lợi tha và giác tha, cứu khổ giải thoát cho muôn loài. Dòng máu ấy làm Tăng già thành bậc tài mắt của người và trời, làm kiêu mẫu cho tam giới. Dòng máu ấy đào tạo Tăng già thành những vị giác tha, những Đức Phật. Dòng máu ấy là dòng máu chánh giác cao cả của Đức Phật vậy.*”

Dòng máu Tăng già Việt Nam đã chảy suốt một dòng lịch sử từ thời khai sơn phá thạch để tạo dựng cho ngôi nhà Phật giáo ban sơ: Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương, Mâu Bác... Dòng máu ấy khi lên ghềnh, lúc xuống thác, khi hưng thịnh, lúc suy vong nhưng vẫn giữ được bản tính tự tôn, độc lập nơi quê hương, dân tộc, giống nòi. Dòng máu ấy chảy qua những khúc quanh lịch sử Đinh, Lê, Lý, Trần... cho đến thời cận đại sinh thành Đức Đệ Nhất Tăng Thống Thích Tịnh Khiết, Đệ Nhị Tăng Thống Thích Giác Nhiên, đệ Tam Tăng Thống Thích Đôn Hậu, đệ Tứ Tăng Thống Thích Huyền Quang... Dòng máu ấy đã thấp sáng các ngọn đuốc Thánh Tử Đạo vị pháp thiêu thân để bảo vệ chánh pháp được trường tồn, cho Tăng già được hưng thịnh.

*Mùa An Cư, Phật lịch 2551  
San Diego, ngày 30 tháng 7 năm 2007*

**Thích Nguyên Siêu**

## **THƯ THỈNH CẦU** **CỦA BAN THƯ KÝ BẢN TIN TĂNG NI VIỆT NAM HẢI NGOẠI**

Nam mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kính bạch chư tôn thiên đức Tăng Ni Việt Nam tại hải ngoại,

Nhằm chuẩn bị cho những cuộc hội thảo mở rộng với những vấn đề liên quan đến hướng đi và sứ mệnh của Tăng Ni Việt Nam Hải Ngoại như Hòa thượng Trưởng Ban đã chỉ thị, chúng con, Ban Thư Ký Bản Tin Về Nguồn của Tăng Ni Việt Nam Hải Ngoại xin cung thỉnh chư tôn thiên đức gửi về các tham luận của quý ngài, tập chú vào những chủ đề gợi ý như sau:

- Tăng Ni Việt Nam Hải Ngoại trước viễn ảnh thiếu vắng thế hệ kế thừa
- Tăng Ni Việt Nam Hải Ngoại có thể đóng góp được gì cho việc hoàn tất Đại Tạng Kinh Việt Nam
- Vấn đề củng cố và phát triển tăng-đoàn liên châu qua các sinh hoạt tăng-sự
- Vấn đề đào tạo tăng tài, tiếp dẫn hậu lai tại hải ngoại
- Làm thế nào để Phật giáo Việt Nam hội nhập và hoàng dương hữu hiệu tại xứ người
- Vấn đề hoàng pháp, giáo dục thế hệ trẻ Việt Nam lớn lên tại nước ngoài và dân bản xứ
- Nghi lễ Phật giáo, tiếng Việt và tiếng địa phương (bản xứ)
- Đề nghị phương thức hoàng pháp thích hợp thời đại (khế thời, khế cơ) qua mạng lưới toàn cầu, truyền thanh, truyền hình và báo chí...
- Vân vân và vân vân...

Tác giả các tham luận có thể được Ban Điều Hợp TNVNHN cung thỉnh làm diễn giả của “Ngày Về Nguồn” nếu thời gian cho phép. Những tham luận khác của tác giả vắng mặt hoặc không đủ thời gian để thuyết trình, đều được sưu tập để thực hiện KỶ YẾU NGÀY VỀ NGUỒN 2007 CỦA TĂNG NI VIỆT NAM HẢI NGOẠI. Xin gửi tham luận về địa chỉ CHÙA PHÁP VÂN trễ nhất là 30-8-07, ghi rõ: THAM LUẬN NGÀY VỀ NGUỒN. Tập kỷ yếu này dành cho Tăng Ni, dù vậy các bài tham luận của cư sĩ (nếu có), tuy không được thuyết trình nhưng sẽ được chọn lọc để đưa vào mục Phụ Lục - Tham Khảo. Một Ban Biên Tập Kỷ Yếu Ngày Về Nguồn Tăng Ni Việt Nam Hải Ngoại sẽ được đại hội đề cử và cung thỉnh. Thành kính tri ân sự đóng góp quý báu của chư tôn đức.

**BAN THƯ KÝ BẢN TIN TĂNG NI VIỆT NAM HẢI NGOẠI**



(TÀI LIỆU THAM KHẢO)

# GUƠNG BẢO HIẾU CỦA NGƯỜI XUẤT GIA

*Thích Phước Sơn*

Mỗi năm đến mùa Vu Lan báo hiếu, người Phật tử tại gia thường noi gương hiếu thảo của Tôn giả Mục Kiền Liên báo đáp công ơn cao dày của cha mẹ đã qua đời cũng như còn tại thế, mà cách phổ thông nhất như ca dao từng bảo:

*Cha già là Phật Thích Ca,  
Mẹ già như thể Phật Bà Quan Âm  
Nhớ ngày xá tội vong nhân  
Lên chùa lạy Phật đền ơn sanh thành.*

Đó là một trong những cách báo hiếu đơn giản nhất của người sơ cơ học đạo. Còn những Phật tử thì vào dịp này, thường sắm sửa phẩm vật, thiết lễ trai tăng cúng dường thập phương tăng chúng - sau ba tháng thanh tịnh tu học - để hồi hướng công đức cầu nguyện cho cha mẹ hiện tiền được phước thọ tăng long, và phụ mẫu quá cố được sinh về nhàn cảnh. Thế còn người xuất gia báo hiếu cha mẹ bằng cách nào?

## I. BÁO HIẾU VỀ MẶT VẬT CHẤT LẤN TINH THẦN

Vào thời đức Phật có Tôn giả Tất Lãng Già Bà Ta, sau khi xuất gia hành đạo, chạnh lòng nghĩ đến cha mẹ già yếu, nghèo khổ không ai nuôi dưỡng. Ngài muốn đem y phục và thực phẩm cúng dường cha mẹ, nhưng vì sợ phạm giới luật. Ngài bèn trình bày nỗi băn khoăn của mình lên Thế Tôn. Nhân đó, đức Đạo sư hạp các Tỷ kheo và truyền dạy: "Nếu có người nào suốt cả trăm năm, vai phải cõng cha, vai trái cõng mẹ, và dù cha mẹ có đại tiện tiện trên vai mình, cũng chưa thể gọi là làm tròn hiếu đạo. Hoặc đem những thứ y phục và ẩm thực quý nhất trên đời cung phụng cha mẹ cũng chưa đủ báo đền công ơn cha mẹ trong muôn một. Từ nay Ta cho phép các Tỷ Kheo suốt đời hết lòng cúng dường cha mẹ. Nếu ai không cúng dường

thì phạm tội nặng". (1)

Vâng lời Phật dạy, hàng ngày Tôn giả đi khát thực đem về chia cho cha mẹ hai phần, còn mình thọ dụng một phần, và thường dâng cho cha mẹ những nhu yếu khi cần.

Trường hợp trên đây cho chúng ta thấy, dù là người xuất gia vẫn có bổn phận cưu mang cha mẹ nếu cha mẹ không người nuôi dưỡng. Trường hợp Tổ Liễu Quán (1667-1742) sau đây cũng tương tự như thế. Tổ mồ côi mẹ lúc vừa sáu tuổi, thân phụ bèn dẫn đến chùa Hội Tôn cho thọ giáo với Hòa thượng Tế Viên. Nhưng theo hầu được bảy năm thì Hòa thượng viên tịch. Tổ liền vượt núi băng ngàn tìm ra Thuận Hóa thọ học với Giác Phong Lão Tổ chùa Báo Quốc. Được một năm, lại hay tin cha già không người chăm sóc. Tổ phải trở về nhà, hàng ngày lên núi đốn củi, đem về đổi gạo nuôi dưỡng phụ thân. Dù hoàn cảnh gia đình thanh bạch, Tổ vẫn săn sóc cha già chí tình, chí hiếu, cho đến khi thân phụ qua đời. Sau khi lo việc ma chay chu đáo, Tổ mới trở ra Thuận Hóa tiếp tục con đường tu học. (2)

Tám gương của Tổ Liễu Quán có phần nào giống với hoàn cảnh của Lục Tổ Huệ Năng (638-713). Lục Tổ khi còn bé cha mất sớm, chỉ còn một mẹ già, gia cảnh lại nghèo khó. Do đó, hàng ngày Tổ phải lên non đốn củi, gánh ra chợ bán, rồi đổi lấy gạo đem về nuôi mẹ. Một hôm nghe người ta tụng kinh Kim Cương đến câu "Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm", Tổ cảm thấy như bừng tỉnh, nên có ý định xin phép mẹ đến núi Hoàng Mai thọ giáo với Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn. Nhưng vì mẹ già không ai phụng dưỡng, nên lòng còn trù trù chưa nỡ xuất gia. Bỗng có người hiểu được tâm nguyện của Tổ, bèn trợ giúp mười lạng bạc, và hứa sẽ thay mặt Tổ để trông nom nuôi dưỡng bà cụ đến trọn tuổi già. Nhờ thế, Tổ mới an tâm, từ thân xuất gia học đạo, và đã trở thành một trụ cột độc sáng của thiền tông Trung Hoa. (3)

Nhìn lại nước ta vào thời kỳ vàng son của Phật giáo đời Trần, cũng có vị Tổ thứ ba của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử là thiền sư Huyền Quang (1254-1334). Tổ là một vị trạng nguyên xuất chúng, mặc dù thi đỗ, làm quan, nhưng xem phú quý như bèo bọt. Một hôm, Tổ theo vua đến chùa Vĩnh Nghiêm tham dự pháp hội, thấy Quốc sư Pháp Loa đang hành đạo, liền nhớ lại duyên xưa, bùi ngùi than rằng: "Làm quan lên bổng đảo, đắc đạo đến Phủ Đà; trên cõi nhân gian là tiên, cảnh giới Tây phương là Phật. Phú quý nào khác lá vàng mùa thu, mây trắng mùa hạ, đâu nên lưu luyến mãi hoài".

Thế rồi, dâng biểu xin vua xuất gia học đạo tu hành. Bỗng một hôm nghe tiếng chim khách kêu vang trên cành ở trước sân, Tổ chạnh lòng nhớ đến cha mẹ già yếu, nghĩ đến công ơn sinh dưỡng sâu dày, liền sắm sửa hành trang trở lại cố hương, hầu thăm cha mẹ. Về nhà, trông cha mẹ còn khỏe mạnh, và biết ông bà cụ rất sùng tín Tam Bảo, lòng Tổ rất hoan hỉ. Nhân đó cho xây một ngôi chùa ở phía tây nhà, đặt tên là chùa Đại Bi, lấy ý từ câu: "Đại từ đại bi Quán Thế Âm Bồ Tát cứu độ cha mẹ hướng về Phật đạo". Bấy giờ cha mẹ đã có ngôi bảo điện để hàng ngày tụng niệm, khuây khỏa tinh thần, thấm nhuần pháp vị, di dưỡng tuổi già, Tổ mới an tâm tiếp tục sứ mệnh hoàng dương chánh pháp. (4)

## II. BÁO HIẾU TRÊN PHƯƠNG DIỆN TINH THẦN

Thiền sư Hư Vân (1840-1959) lúc mới sinh được bảy ngày thì thân mẫu từ trần, được kế mẫu thương yêu nuôi dưỡng. Đến năm mười bảy tuổi, Ngài có chí xuất trần, nhưng thân phụ không cho phép. Vì ông đang làm quan, tính tình lại nghiêm khắc, hơn nữa Ngài là con trai độc nhất của gia đình. Thế nhưng, do động cơ xuất gia mãnh liệt, cuối cùng, Ngài đã lặng lẽ thoát ly gia đình, để hoàn thành chí nguyện cao cả của mình. Đến khi thân phụ qua đời, Ngài ân hận đã làm cho cha già phiền lòng, lại nhớ thương mẹ hiền vắng bóng từ lúc còn thơ ấu. Do đó, Ngài phát nguyện hành hương đến Ngũ Đài Sơn - nơi di tích của Bồ Tát Văn Thù - cứ đi ba bước lạy một lạy với mục đích sám hối tội lỗi không phụng dưỡng mẹ cha trọn đạo, đồng thời hồi hướng công đức để nguyện cầu cha mẹ sinh về cảnh giới an lành.

Tấm gương hiếu thảo của thiền sư Hư Vân làm cho chúng ta phải thán phục. Thế còn thiền sư Hám

Son (1545-?) lúc còn bé đã là một đứa trẻ khác thường. Năm lên ba tuổi, Ngài chỉ thích ngồi lặng lẽ một mình hơn là đi chơi với những đứa trẻ khác. Mẹ Ngài lại là một Phật tử thuần thành, suốt đời thờ đức Đại Sĩ Quán Âm. Năm ngài lên bảy tuổi, bà gọi con đến một ngôi trường cách nhà một dòng sông. Một hôm, sau khi về thăm mẹ, Ngài trở lại nhà trường, được mẹ tiễn chân ra tận bờ sông, nhưng vì quá quuyến luyến mẹ, Ngài không muốn rời khỏi tay bà. Đang cơn tức giận, bà liền túm tóc con, ném xuống sông rồi quay về nhà mà không một lần ngoái lại. Lúc ấy, bà nội của Ngài có mặt ở đó, kêu cứu, Ngài mới thoát chết. Sau đó, mẹ Ngài nhiều lần đứng khóc một mình trên bờ sông và phân trần với mẹ chồng: "Con phải làm thế để cho nó vượt qua cái tính quá đa cảm mà học hành nghiêm chỉnh".

Năm mười hai tuổi, Ngài từ giã mẹ cha, dấn thân trên con đường du phương học đạo. Suốt thời gian ấy, mẹ Ngài luôn luôn theo dõi tin tức con mình. Khi nghe tin Ngài đang tham học ở Ngũ Đài Sơn, bà liền hướng về đó đánh lễ và niệm danh hiệu đức Bồ Tát Quán Âm. Nhờ thế, bà cảm thấy lòng mình trở nên khuây khỏa.

Sao bao năm xa cách, Ngài trở về nhà thăm lại song thân và định chọn đất xây mộ cho hai người. Một buổi sáng, Ngài cùng cha mẹ đi thăm mồ mả tổ tiên để tỏ lòng tôn kính. Lúc ấy thân phụ Ngài đã 80 tuổi. Ngài nói đùa với ông: "Hôm nay con chôn cha, như vậy giúp cha khỏi trở lại thế gian này lần nữa". Vừa nói Ngài vừa gõ cuốc xuống đất. Mẹ Ngài lập tức giật lấy cuốc và tiếp: "Phần mộ để mộ tự đào mồ lấy, không cần ai lo cho mộ cả". Rồi bà bắt đầu đào đất một cách vui vẻ.

Về sau, Ngài mới hiểu rằng mình có một bà mẹ rất khác thường, và đó chính là một trợ duyên thật quý báu để Ngài thành tựu được đạo nghiệp rạng rỡ. (5)

Thiền sư Động Sơn Lương Giới (807-869), vị Tổ khai sáng tông Tào Động Trung Hoa, cũng có một bà mẹ rất đặc biệt. Ngài đã trình bày quan niệm hiếu thảo và cách thức báo hiếu của người xuất gia đối với cha mẹ, cũng như sự mong đợi của cha mẹ đối với người con đi tu, qua hai bức thư trao đổi giữa Ngài và mẹ Ngài. Trước hết là lá thư Ngài gửi cho mẹ trình bày lý do và xin phép xuất gia.

"Được nghe chư Phật ra đời đều do cha mẹ mà có thân. Muôn loài hàm linh phải nhờ trời đất che chở. Thế nên, không có cha mẹ thì chẳng sinh, không

có trời đất thì chẳng trường. Nhưng, tất cả hàm thức đều chịu định luật vô thường chi phối. Nghĩ đến ân bú sù thâm trọng, cũng như công nuôi dưỡng cao dày, nếu đem của cải thế gian phụng dưỡng, hoặc cùng máu thịt thân này dâng hiến, cũng không thể đáp đền. Hiếu kính nói: "Dù một ngày giết đôi ba con vật để cúng hiến cha mẹ vẫn là bất hiếu. Vì sẽ lôi nhau vào vòng sanh tử, chịu muôn kiếp luân hồi". Do đó, muốn đền ân sâu dày của cha mẹ đâu bằng công đức xuất gia. Vì sẽ cắt đứt dòng sông khát ái sinh tử, vượt qua bể khổ trầm luân, đáp ân cha mẹ nghìn đời, đền nghĩa từ thân muôn kiếp. Kinh nói: "Một người con xuất gia, chín họ đều sinh lên cõi trời". Con nguyện bỏ thân mạng đời này, để thành tựu đạo quả Bồ đề, đem căn trần muôn kiếp mà thấp sáng trí tuệ Bát nhã. Cúi mong cha mẹ mở lòng hỷ xả, dứt nỗi nhớ mong, noi gương đức vua Tịnh Phạn và Thánh Mẫu Ma Da, hẹn sẽ gặp nhau trong hội Long Hoa. Còn hiện nay xin cam chịu lìa nhau. Chẳng phải con quên ân dưỡng dục, mà chỉ vì thì giờ chẳng đợi người. Cổ đức từng nói: "Thử thân bất hướng sinh thân độ, cánh hướng hà thân độ thử thân? Thân này chẳng nhắm đời này độ, còn đời nào độ thân này?"

Kính xin cha mẹ lòng chớ nhớ mong! Nhận được thư con, mẹ Ngài hồi âm:

"Mẹ cùng con đời trước có nhiều nhân duyên nên mới kết thành tình mẹ con. Kể từ lúc mẹ hoài thai, sớm chiều cầu thần khấn Phật, mong sinh được con trai. Thai bào đủ tháng, mạng sống như chỉ mảnh. Sinh được con trai, mẹ rất toại nguyện, xem như châu báu, không nề hôi hám như uế, chẳng ngại bú sù nhọc nhằn. Con vừa thành người, mẹ dắt đến trường cho con học tập. Mỗi khi con đi chơi về trễ, mẹ đứng tựa cửa ngóng trông. Nay con viết thư về quyết xin xuất gia. Cha con đã mất, mẹ già, anh yếu, em nghèo, mẹ biết trông cậy vào ai! Con có ý bỏ mẹ, chớ mẹ nào có dạ quên con. Từ khi con cất bước tha phương, ngày đêm mẹ thường rơi lệ, khổ thay! Khổ thay! Nay con lại thề chẳng về nhà, mẹ cũng tùy theo chí nguyện của con. Mẹ không dám mong con như Vương Tường năm giá, như Đinh Lai khắc cây, mà chỉ mong con như Tôn giả Mục Liên, độ mẹ thoát khỏi trầm luân, tiến lên Phật quả. Nếu mẹ không như vậy, e phải có tội. Mẹ cầu mong cho con hoàn thành chí nguyện của mình". (6)

Trên đây, chúng tôi đã trình bày một vài tấm gương báo hiếu của người xuất gia, mỗi người có mỗi hoàn cảnh riêng, nhưng chung quy ai cũng mang nặng

ân tình của cha mẹ. Vì nhờ cha mẹ mới có thân ta. Do đó, mở đầu bức thư Ngài Động Sơn đã nói "Chư Phật ra đời đều nhờ cha mẹ mới có thân này". Và nhờ có thân này mới tu thành chánh quả cứu độ quần sinh. Thế nên, sự báo hiếu cha mẹ đương nhiên là bổn phận thiêng liêng, không một ai được phép quên lãng.

Vì vậy, người xuất gia, nếu cha mẹ già yếu, cô độc, không người nuôi dưỡng, vẫn có bổn phận phụng dưỡng cha mẹ cho đến trọn đời. Trái lại, nếu cha mẹ đã có người chăm sóc tạm được an lành, thì người tu sĩ cần dốc chí tu học, hoàn thành đạo nghiệp, rồi vận dụng tâm lực, hồi hướng công đức, cứu vớt cha mẹ khỏi vòng trầm luân khổ hải. Thiết nghĩ, đó là cách báo hiếu chân chính của đạo từ bi, và thích hợp với những ai đã chọn con đường thoát tục.

### Chú thích:

- (1) Luật Ngũ Phần, Đ.22, tr. 140c
- (2) Theo văn bia Tổ Liễu Quán, do T.T Giới Hương phiên dịch
- (3) Kinh Pháp Bảo Đàn
- (4) Tam Tổ Thực Lục, bản chữ Hán, tr. 50b-54a
- (5) Thiên đạo Tu Tập, Trương Trùng Cơ, Như Hạnh dịch, Kinh Thi XB 1972, tr.188-219
- (6) Theo bản dịch của H.T Thanh Từ trong băng giảng



Tranh Minh Chiếu

# TĂNG ĐOÀN VÀ LỤC HÒA

*Thích Tâm Hòa*

Theo cách nghĩ thông thường của người bên ngoài cửa chùa, Lục Hòa là một nguyên lý, một nguyên tắc hay qui tắc được áp dụng trong Tăng đoàn để có đời sống hòa hợp. Đơn giản mà nói, cách nghĩ ấy đúng. Nhưng dùng chữ “nguyên lý” hay “nguyên tắc” khiến người ta không khỏi có cảm nghĩ rằng để áp dụng Lục Hòa, tập thể xuất gia có vẻ như phải khép mình vào một thứ kỷ luật khắt khe, đầy khuôn khổ, phép tắc và thiếu tình cảm, giống như kỷ luật quân đội.

Ở đây sẽ không căn cứ trên các văn bản của kinh, luật, luận để khai triển, phân tích về xuất xứ, lịch sử, nguyên do, định nghĩa hoặc chú giải về hai chữ Lục Hòa. Điều mà chúng ta có thể trao đổi là kinh nghiệm thực tế được ghi nhận và truyền-tiếp ngay trong sinh hoạt Tăng đoàn từ hơn hai nghìn năm trăm năm qua. Kinh nghiệm ấy, có thể rút tía từ sinh hoạt tăng-đoàn nguyên thủy (qua kinh sách để lại), cũng có thể qua những bài học sống động của cộng đồng Tăng già Việt Nam xưa và nay, hoặc có thể chỉ trong phạm vi nhỏ của một Phật học viện, một tu viện, hay một ngôi chùa nhỏ, ở thành phố, hay nơi miền quê hẻo lánh.

Qua kinh nghiệm áp dụng Lục Hòa, tăng sĩ mọi thời đại và trú xứ mặc nhiên cảm nhận rằng, đó không phải là một nguyên tắc khô khan cứng ngắt, mà là một lẽ sống, một lối sống đẹp, có tình có lý. Thiếu Lục Hòa, tăng đoàn thời Phật không thể nào ổn định trật tự và đi vào nề nếp một cách thuận hợp khi mà sự phân biệt giai cấp vốn là một thứ tập quán (hay định chế) trong xã hội Ấn-độ thời bấy giờ (kéo dài cho đến ngày nay).

Nhưng Lục Hòa phải chăng là một lẽ sống có thể ứng dụng vào đời sống của bất cứ tập thể nào để mang lại trật tự và hòa hợp cho tập thể ấy? Đã có nhiều người cố gắng phân tích, biện giải, nhằm rút tía một phương thức hữu hiệu về sự ổn định và hài hòa để áp dụng cho tổ chức, đoàn thể, thậm chí đảng phái

ngoài xã hội. Những cố gắng ấy, dù ca ngợi Lục Hòa là phương thức tối hảo cho sinh hoạt tập thể, cuối cùng vẫn chỉ là sự tối hảo trên lý thuyết, không thể áp dụng được trong thực tế. Bởi vì, họ quên rằng, từ khởi thủy, Lục Hòa do Phật chế định là để áp dụng trong đời sống Tăng đoàn, một tập thể “*bình bát cơm ngàn nhà*”, không có sở hữu tài sản, không có ngôi vị hay quyền bính; một tập thể cát ái ly gia, xem “tứ đại giai không”, chỉ vì một mục đích duy nhất là chứng ngộ giải thoát để “*thệ độ nhất thiết nhân*”.

Đối với tăng đoàn, đức Phật hướng dẫn pháp Lục Hòa; còn đối với tại gia cư sĩ, ngài dạy Tứ Nhiếp Pháp. Từ khi Phật giáo phát triển, với tư tưởng thực tiễn dần thân, tăng sĩ có thể áp dụng cả Lục Hòa và Tứ Nhiếp Pháp. Nhưng để áp dụng Lục Hòa một cách đúng mức vào các tổ chức thế tục, hầu như vẫn là điều bất khả. Có chăng sự thành công của một tập thể thế tục nào đó khi áp dụng Lục Hòa, cũng chỉ là “trên tinh thần” và một cách tương đối, trong một phạm vi nhỏ hẹp mà thôi.

Tại sao Lục Hòa không thể áp dụng rộng rãi cho tất cả các đoàn thể không phải tăng sĩ? Chẳng phải là Pháp Phật như mưa rải xuống đời, cây cỏ lớn nhỏ đều tùy theo khả năng mà thấm đượm hay sao? - Đồng ý là Pháp Phật như mưa, mỗi thứ cây cỏ đều hưởng dụng theo khả năng, nhưng đó là nói về mỗi cá thể. Một tập thể thì khác.

Tập thể tăng-già là tập thể xuất gia, áp dụng được Lục Hòa không phải là do bị ép vào một cái khuôn với nội qui, kỷ luật và những lời kêu gọi hoặc đủ thứ phương châm dẫn dắt như các tập thể thế tục. Lục Hòa là một phương thức của tập thể tăng-già mà mỗi cá nhân, tăng hoặc ni, tự nguyện áp dụng để tạo sự hòa hợp trong đời sống chung. Sáu yếu tố được nêu ra trong Lục Hòa bao gồm cả ba nghiệp (thân, khẩu, ý), giới luật (qui tắc hành xử), kiên giải (tinh thần) và tài sản (vật chất). Sáu yếu tố này đối với đời sống tập thể, nếu có sự hòa và đồng, sẽ tạo nên trật tự,

hài hòa, nhịp nhàng, không chõi với nhau. “Đồng” thì dễ, nhưng “hòa” thì rất khó. Tập thể thế tục nếu cố gắng, cũng có thể o ép mọi thành viên đi vào khuôn khổ của “đồng”. Còn muốn có “hòa” một cách nhẹ nhàng, nhu thuận, tự nhiên, hồn nhiên, tự tại, tất phải có tu tập và sự thực nghiệm thường xuyên về tính cách vô ngã, duyên sinh của mọi sự mọi vật. Mỗi cá thể phải quên đi cái ngã của mình thì mới hòa được với đời sống tập thể. Điều cốt lõi của Lục Hòa là **phá ngã, vô chấp**, dù đức Phật không công khai nói ra, nhưng người xuất gia hẳn phải cảm nhận được qua sinh hoạt tập thể từ hai ngàn năm trăm qua.

Vậy thì thử phân tích từng điểm của Lục Hòa để xem tại sao chỉ có tập thể xuất gia áp dụng được mà tập thể thế tục thì không.

1. **Thân hòa đồng trú:** cùng sinh sống ở một nơi chốn - rộng thì nói trụ xứ, khu vực, cơ sở (tự viện, tu viện, Phật-học viện, đại tăng lâm...); hẹp thì là phòng ốc, chỗ ngủ, chỗ làm việc, nơi sinh hoạt chung (chánh điện, phòng họp). Người xuất gia sống đời đạm bạc – *tam thường bất túc* (ăn, mặc, ngủ) không để cho dư dật, thì đâu có thời giờ bận tâm chuyện chỗ ăn chỗ ở cho nên sẵn sàng và hoan hỷ nhường nhịn nhau. Còn như những tập thể đảng phái thế tục thiếu sự tu tập thì khác, dù có “đồng cảnh”, “đồng sàng”, “đồng nghiệp”, “đồng môn” gì đi nữa thì cũng không có được “thân hòa” vì còn có quá nhiều sở hữu.
2. **Khẩu hòa vô tránh:** nói với nhau một cách hòa nhã, lịch sự, nhẹ nhàng, từ tốn, khiêm cung, dù có điểm bất đồng cũng không dẫn đến tranh cãi, lớn tiếng. Người xuất gia rõ biết “họa tùng khẩu xuất”, lại biết âm thanh ngôn ngữ là vô thường, luôn giữ khẩu nghiệp thanh tịnh, niệm một câu Phật tốt hơn là buông một lời xằng bậy hoặc ngôn ngữ tổn hại đến người khác. Còn như những tập thể đảng phái thế tục thiếu sự tu tập thì khác, dù có “đồng thanh”, “đồng khẩu”, “đồng âm”, “đồng biểu quyết”, cũng khó giữ được hòa khí cho tập thể vì còn quá nặng nề chấp ngã..
3. **Ý hòa đồng duyệt:** luôn giữ tâm ý hòa hợp và cảm thông với nhau trong niềm vui chung. Đó là niềm vui cùng sống trong chánh pháp (pháp lạc), niềm vui có cùng lý tưởng hướng về giải thoát giác ngộ. Đây là niềm vui to lớn trùm lấp tất cả những dị biệt về thân phận, hoàn

cảnh, danh, tướng, sở hữu, sở đắc. Với tâm vô ngã, người xuất gia trong giao tiếp, sinh hoạt tăng-đoàn, luôn hòa vui với đồng môn, pháp lữ, chia sẻ và lắng nghe tâm tình và hoàn cảnh của kẻ khác. Trong khi đó người thế tục đi vào tập thể, nếu không thực tập vô ngã thì có mặt ở đâu cũng chỉ mong vui mình bất kể người khác, chỉ muốn mọi người phải chịu lòng mình, tôn trọng và đối xử đặc biệt với mình. Cái ngã to tướng như vậy thì dù có “đồng tâm”, “đồng chí”, “nhất trí” chẳng nữa cũng không thể tạo được “ý hòa”.

4. **Giới hòa đồng tu:** cùng tuân thủ, giữ gìn những giới luật và qui tắc sống chung một cách hòa hợp. Giới luật và qui tắc (oai nghi) của tập thể tăng-già là căn bản của giải thoát. Người xuất gia biết rằng giữ gìn giới luật là bảo vệ (phòng hộ) ba nghiệp cho thanh tịnh, là nền tảng để tiến dần đến giải thoát giác ngộ; vì biết như vậy, và vì luôn có thú hướng giải thoát giác ngộ, người xuất gia tự nguyện đặt mình trong giới luật. Giới luật và các qui tắc sống chung (oai nghi) là gia bảo, là mạng sống của người xuất gia. Thế nên, không phải vì xuất thân thường dân mà giữ giới nhiều hơn, không phải vì bà con của Phật, của Tổ, của sư phụ danh tiếng mà không cần oai nghi tế hạnh. Vì sự nghiệp giải thoát giác ngộ, người xuất gia phát nguyện thọ trì giới cấm; vì vui hòa với đời sống tăng-đoàn và trang nghiêm thân tướng để làm biểu tượng tôn quý trong Tam Bảo, người xuất gia giữ gìn oai nghi tế hạnh và các qui tắc sống chung tập thể. Giới luật và qui tắc oai nghi vì vậy không phải là những kỷ luật sắt thép gò bó các cá nhân trong đời sống tập thể, mà chính là những thệ nguyện, những mặc ước tự nhiên giữa những kẻ xuất trần, vô ngã. Nhờ vô ngã, người xuất gia buông bỏ các danh, tướng, địa vị, giai tầng của xã hội lẫn trong tăng-đoàn để sống vui hòa với các tăng lữ khác trong các định chế có khả năng phòng hộ mình. Giới luật không phải là đẳng cấp, không phải là chỗ y cứ để phân biệt ngôi thứ, tôn ty trong tăng-đoàn. Trật tự và tôn ty trong tăng-đoàn y cứ nơi giới đức và hạ lạp. Thứ tôn ty trật tự ấy, được sắp xếp tự nhiên bằng sự khiêm cung, vô ngã của mỗi cá nhân tăng sĩ. Người thế tục trong đời sống kỷ luật của tập

thể, nếu không thực hành vô ngã và nếu không thấy kỷ luật chính là mạng sống của tổ chức mình thì sẽ luôn huênh hoang về đẳng cấp, thâm niên, tuổi đoàn, tuổi đảng, tranh giành với nhau từng chỗ ngồi, địa vị. Muốn áp dụng Lục Hòa của Phật mà cá nhân mỗi người không biết quên mình đi thì sự tuân thủ kỷ luật chỉ là gượng ép, vô hồn, dù có “đồng” cũng không thể “hòa”.

5. **Kiến hòa đồng giải:** cùng chia sẻ, trao đổi với nhau một cách hòa hợp những hiểu biết và kinh nghiệm trong việc thực nghiệm chánh pháp. Hiểu biết và kinh nghiệm ấy không phải là vốn liếng riêng tư để bo bo gìn giữ mà kiếm sống như các nghề nghiệp chuyên môn của thế tục. Người xuất gia chỉ có kiến giải và kinh nghiệm tu tập hướng về mục tiêu giải thoát giác ngộ. Mục tiêu ấy chẳng phải là cõi trời hay thiên đàng nhỏ hẹp mà người đến trước giành chỗ tốt, người đến sau bị thiệt thòi. Điều gọi là “sở đắc”, hay là kiến giải độc sáng của một cá nhân, không có ý nghĩa gì trong tiến trình tu tập, giải thoát. Trí tuệ siêu việt chỉ có thể hiện hiện nơi một bậc đạt đến vô ngã hoàn toàn. Thế nên, trong tinh thần vô ngã, người xuất gia có sự hiểu biết hay kinh nghiệm nào trong việc tu học cũng hết lòng chia sẻ, bàn bạc, lắng nghe, trao đổi, hướng dẫn, khuyến khích đồng môn pháp lữ của mình với tinh thần hòa kính. Tập thể thế tục muốn áp dụng “kiến hòa đồng giải” trước hết phải thực tập vô ngã, thấy rằng kiến thức và kinh nghiệm của thế gian đều là của chung, không giấu riêng cho mình một điều nhỏ nhặt hay bí hiểm nào để nuôi dưỡng, vinh danh một cái ngã huyễn vọng vô thường.
6. **Lợi hòa đồng quân:** chia sẻ nhau những quyền lợi vật chất một cách hợp lý, hài hòa, vui vẻ. Nói “quyền lợi” ở đây là nói một cách miễn cưỡng. Thực ra, theo sinh hoạt truyền thống của tăng-đoàn nguyên thủy thời Phật, tăng sĩ là những người từ bỏ gia đình, sống hạnh khát thực, ngoài ba y, bình bát, tọa cụ, ngọa cụ, kim chỉ, đũa lọc nước, không có vật sản tư hữu nào khác. Một đời sống phạm hạnh, đạm bạc và không thủ đắc như vậy không nên bàn và nghĩ đến chuyện quyền lợi hay lợi dưỡng như ở thế gian. Nhưng ở thời

đại ngày nay, hạnh khát sĩ vô sản không còn thích hợp. Tăng sĩ bây giờ sống ở tự viện, tu viện, giao tiếp xã hội, cần có những vật sản và tiền bạc theo nhu cầu, nhưng tinh thần luôn luôn là tinh thần vô sản, có nghĩa là sẵn sàng buông xả, bỏ thí, cúng dường tất cả những gì mà cá nhân mình đang nắm giữ nếu việc buông xả này mang lại lợi ích lớn cho người đón nhận mà không tổn hại đến quyền lợi chung cũng như làm nặng trách nhiệm cho người khác trong tăng-đoàn, cũng như trong đàn na thí chủ. Ba cõi bốn đại vốn là không. Người xuất gia đến và đi ở cõi đời này một cách vô ngã, vô ngã sở, vô vị lợi, cho nên có thể chia sẻ, san sóc, ban phát, cho đi, một cách hòa ái, vui vẻ, không vương bận, mắc mưu. Lợi hòa đồng quân có chỗ gọi là “đồng thí” – theo cách nói này, có thể hiểu tương giao của tập thể tăng là để cho đi những gì mình có, chứ không phải để thủ đắc lợi dưỡng. Đến với nhau là để cho, để tặng, để thực hành hạnh buông xả - cũng là một cách để bỏ dần ngã chấp. Cá nhân trong những tập thể thế tục nếu không có tinh thần vô ngã, vị tha, sẽ không thể thực hành rốt ráo “lợi hòa đồng quân”.

Điêm qua ý nghĩa thâm sâu của Lục Hòa như vậy, một mặt để tán dương phương thức kỳ diệu của đức Thế Tôn nhằm hướng dẫn một đời sống tập thể hòa hợp, lại vừa là một pháp môn tu cho mỗi cá nhân khi đi vào biển lớn của tăng-đoàn; mặt khác, cũng để khơi dậy niềm tin tưởng mãnh liệt về sức mạnh hòa hợp của Tăng-già. Sức mạnh ấy có thể hóa giải tất cả mọi dị biệt, chấp tranh, mâu thuẫn mà không một tập thể thế tục nào có thể làm nổi. Sức mạnh ấy, khởi động chỉ bằng một ý niệm thôi: **vô ngã**.

Tóm lại, bản thể của tăng già là thanh tịnh và hòa hợp. Tổ chức tăng đoàn là một tổ chức *phi tổ chức*, nhưng không vì thế mà lỏng lẻo, rời rạc như cát trong sa mạc, mà nó như nước vậy. Nước luôn tự thích nghi với mọi hoàn cảnh. Nước khi vào bầu thì tròn, vào ống thì dài; nước không chảy vào chỗ cao mà luôn rót vào chỗ thấp, chỗ thiếu. Nước khi lạnh thì đóng băng, khi nóng thì bốc hơi, nhưng cuối cùng: *nước vẫn trở về với nước*.

Pháp Vân ngày 02 tháng 8, 2007

**Thích Tâm Hòa**

# NỘI HÀM CỦA TĂNG

## *Thích Nhật Trí*

Trong bức Tâm Thư gửi Tăng Ni Việt Nam đang hành đạo tại hải ngoại đề ngày 10 tháng 9 năm 1991, Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Đôn Hậu đã viết:

*“Trong lịch sử truyền bá Phật Giáo Việt Nam cũng như thế giới, có lúc rất bi thảm đầy tủi nhục, nhưng có lúc vẻ vang cũng đáng tự hào. Lúc bi thảm là lúc bản thể của Tăng Ni bị lu mờ, nội bộ của Tăng Ni bị phân hóa, thành phần của Tăng Ni có nhiều điểm dị biệt, giới hạnh suy kém và hiểu biết đạo lý một cách cục bộ phiến diện. Trái lại, lúc vẻ vang là lúc nội bộ chúng tăng hòa hiệp, biết gạt bỏ những quyền lợi riêng tư, những ngã chấp tâm thường để tiến xa trên con đường tịnh hạnh, lấy giác ngộ giải thoát làm cứu cánh, lấy bản nguyện độ sinh làm sự nghiệp.”*

Những điều mà Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Đôn Hậu đã dạy trên chính là nội hàm của Tăng-già. Nội hàm ấy là sở trường mà mỗi thành viên trong cộng đồng tăng-già đều cần phải nỗ lực xây dựng và phát huy. Khi Tăng Ni biết gìn giữ và phát huy nội hàm ấy thì Phật pháp hưng thịnh. Ngược lại, khi Tăng Ni xao lãng việc phát huy nội hàm mà chạy đua theo các sở đoản thì Phật pháp suy vong. Chính vì thế, xây dựng nội hàm là điều kiện tiên quyết để phát triển đạo Phật.

Trong Huấn Từ An Cư, Phật lịch 2548 (đăng lại trong Bản Tin số 1 của Tăng Ni Việt Nam Hải Ngoại), Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Huyền Quang, Tăng Thống GHPGVNTN, đã dạy:

*“Vật có tụ thì phải có tán. Tâm người có khi hiệp thì cũng có khi lìa. Tăng chúng nay hiệp mai lìa, một phần cũng là quy luật của tồn tại. Nhưng bản thể thanh tịnh và hòa hiệp tạo thành tồn tại của Tăng mà đức Phật thiết lập thì không hề giao động, không hề biến đổi. Khi duyên hội, các pháp tự thành. Nhưng duyên hội không hoàn toàn ngẫu nhiên mà không có cộng đồng giao hưởng bởi tâm tư hay ước vọng của chúng sinh. Cho nên, trong mùa an cư năm nay, tôi thành tâm cầu nguyện uy lực Tam bảo gia trì hộ niệm cho bốn chúng đệ tử hội đủ thiện duyên, bỏ bớt dần*

*những vọng tưởng trần lao, xa dần những bôn ba thế tục, chuyên tu giới định huệ, hướng tâm nguyện đến sự tồn tại chói sáng của Tấn-già từ bản thể thanh tịnh và hòa hiệp. Có như thế, Phật pháp mới là nguồn sống an lạc, Tăng-già là tiêu chí cho một xã hội đạo đức và trật tự. Bốn chúng đệ tử Phật như thế cùng góp công đức kiến tạo thế giới hòa bình, cho dân tộc an lạc và tăng tiến.”*

Trong đoạn văn Huấn Từ An Cư ở trên bao hàm mấy điều nền tảng cho những suy tư có liên quan đến nội hàm của Tăng:

**Thứ nhất**, bản thể thanh tịnh và hòa hợp của Tăng từ ngày đức Phật thiết lập đến nay vẫn không hề giao động hay biến đổi, dù trải qua bao nhiêu thăng trầm của lịch sử Phật giáo nói riêng và nhân loại nói chung. Vì, như Huấn Từ An Cư có dạy, Tăng-già luôn luôn chuyên tu Giới-định-huệ. Thực nghiệm Giới-định-huệ trong từng sát na của đời sống xuất gia là việc tiên quyết, khẩn thiết và tối trọng yếu của Tăng. Việc ấy chính là việc tự độ. Người xuất gia với chí nguyện giải thoát và giác ngộ không thể lơ là với công hạnh tu trì Giới-định-huệ. Tu tập Giới-định-huệ là tự khẳng định sự tồn tại của bản thể Tăng-già, vì giới-định-huệ là chất liệu trường dưỡng phẩm tính thanh tịnh và hòa hợp. Vị tỷ kheo hay tỷ kheo ni hành trì giới-định-huệ là thức liễm thân tâm, viễn ly các uế nhiễm, xa lìa những trần lao phiền não, làm sạch phạm hạnh, nuôi lớn giới thân huệ mạng, và sống an nhàn, hòa hợp dù trong bất cứ hoàn cảnh nào. Tăng-già có đầy đủ giới-định-huệ là có đầy đủ phẩm đức thanh tịnh và hòa hợp. Tuy nhiên, nói vậy không có nghĩa là cộng đồng tăng-già không bị ảnh hưởng bởi những đổi thay của xã hội và thời đại. Tất nhiên là có, vì cộng đồng tăng-già cũng chỉ là một thực thể có mặt trong xã hội và do đó không thể tránh khỏi những tác dụng và ảnh hưởng liên đới. Nhưng, điều hiển nhiên là từ khi đức Thích Tôn còn tại thế đến nay, cộng đồng tăng-già luôn luôn sống bằng dưỡng chất giới-định-huệ, chưa bao giờ xao lãng. Ngược lại, ở một thời điểm nhất định nào đó, tại một trú xứ cố định nào

đó, cộng đồng tăng-già với thành viên là tỳ kheo hay tỳ kheo ni không tự trang nghiêm đầy đủ giới-định-huệ thì bản thể thanh tịnh và hòa hợp tăng trong thời điểm và trú xứ ấy nhất định bị tổn hại, mà hệ quả thấy rõ là sự phân hóa, nghi kỵ, thị phi, tranh chấp, suy nhược, biến chất xuất hiện ngay trong chính tập thể tăng-già. May thay, từ trước đến nay trường hợp như vậy chỉ là cá biệt và khu biệt!

**Thứ hai**, khi Tăng-già thường trực hành trì giới-định-huệ thì không những thấp sáng được bản thể thanh tịnh và hòa hợp mà còn là *“tiêu chí cho một xã hội đạo đức và trật tự”* và chính như vậy là *“góp công đức kiến tạo thế giới hòa bình, cho dân tộc an lạc và tăng tiến.”*

Điều quan trọng cần lưu ý ở đây là khi một vị tỳ kheo hay tỳ kheo ni là thành viên của cộng đồng tăng-già nghiêm trì giới-định-huệ thì đó chính là hành động làm sáng bản thể thanh tịnh và hòa hợp tăng. Khoan nói đến những việc khác, chỉ nói đến sự có mặt của vị ấy thôi cũng đã là một khẳng định của bản thể thanh tịnh và hòa hợp tăng, là sự có mặt đúng nghĩa của tăng-già, là hình ảnh biểu tượng sáng ngời của nền đạo đức và trật tự xã hội. Sau nữa là sự có mặt của vị ấy đã là *“góp phần công đức kiến tạo thế giới hòa bình, cho dân tộc an lạc và tăng tiến.”* Nguồn cội của hòa bình và an lạc thật sự đến từ bản chất thiện lành chân thật của mỗi cá nhân trong cộng đồng xã hội. Từng thành viên của cộng đồng tăng-già có đầy đủ giới-định-huệ thì bản thể thanh tịnh và hòa hợp tăng được thấp sáng, cũng từ đó cộng đồng xã hội có thêm một nhân tố của hòa bình và an lạc. Từ một nhân tố với bản chất hòa bình và an lạc sẽ ảnh hưởng đến nhiều thành viên khác trong cộng đồng xã hội được thấm đượm tinh thần hòa bình và an lạc. Khi đời sống tinh thần và tâm linh của những thành viên trong cộng đồng xã hội được hòa bình và an lạc thì đó chính là khởi điểm vững chắc nhất cho những thăng tiến toàn diện. Từ ý nghĩa cơ bản đó, chúng ta có được nhận thức rằng tự độ chính là độ tha và ngược lại. Mọi hành động dù mang danh nghĩa cao siêu đến đâu, nếu không được phát khởi từ bản chất, từ nền tảng chân thật của trí tuệ và phẩm đức lành của từ bi đều không thể dẫn đến kết quả hay mục tiêu chí thiện. Do vậy, Kinh Hoa Nghiêm dạy rằng: *“Vong thất bỏ đề tâm, Tu chư thiện pháp, Thị danh ma nghiệp.”*

Từ hai ý nghĩa thâm yếu rút ra từ Huấn Từ An Cư dẫn chúng ta đến nhận định rằng: **Thanh tịnh** và **hòa**

**hợp** là yếu tính không thể thiếu của tăng-già đạo Phật. Vì vậy, tất cả thành viên của tăng-già đều phải có trách nhiệm duy trì, bảo vệ và phát huy bản thể thanh tịnh và hòa hợp ấy.

Tại sao phẩm đức thanh tịnh và hòa hợp lại tới quan trọng như vậy đối với tăng-già? - Tăng-già là chúng đệ tử xuất gia mà đức Phật đã thiết lập khi ngài còn tại thế. Chúng đệ tử xuất gia ngay từ khởi thủy đã hoàn toàn khác với chúng đệ tử tại gia. Như Văn Cảnh Sách có nói:

*“Phù xuất gia giả, phát túc siêu phương, tâm hình dị tục, thiệu long thánh chủng, chấn nhiếp ma quân, dụng báo tứ ân, bạt tế tam hữu.”*

Theo truyền thống Nam Phương Phật Giáo, vị đệ tử tại gia không thể chứng đắc quả vị A La Hán (quả vị tối cao trong hàng Thánh Thanh Văn) như hàng đệ tử xuất gia. Ngay trong truyền thống Bắc Phương Phật Giáo, hàng ngũ những vị xuất gia vẫn được kính trọng đặc biệt so với các vị bồ tát tại gia. Trường hợp ngài Duy Ma Cát là một điển hình. Dù ông đã thành đạt trí tuệ biện tài vô ngại và các tam muội thần thông du hóa bất khả tư nghị, ông vẫn nhất tâm kính lễ chư vị Thánh Đệ Tử Thanh Văn của Phật như kính lễ đức Phật vậy. Điều ấy cho thấy rằng, những vị đệ tử xuất gia là biểu tượng sáng chói nhất cho nền đạo đức thực chứng giải thoát và giác ngộ mà giáo pháp của đức Thích Tôn đã khai thị. Trên thực tế, biểu tượng ấy đã không thể được thay thế bởi bất cứ hình ảnh nào từ suốt hai mươi lăm thế kỷ nay.

Nhưng tại sao hàng đệ tử xuất gia của Phật lại có địa vị tôn quý như vậy? Đó chính là nhờ ở phẩm đức thanh tịnh và hòa hợp của Tăng-già đạo Phật. Phẩm đức ấy chỉ có những vị xuất gia sống đời phạm hạnh, nghiêm trì giới-định-huệ, hiến thân cho sự nghiệp tự độ và độ tha, thệ nguyện thấp sáng ngọn đuốc từ bi và trí tuệ của Phật bằng lý tưởng *“tác Như Lai sứ, hành Như Lai sự”*, mới có được. Tăng-già đạo Phật dù sống ở đâu, sinh hoạt trong môi trường xã hội nào thì hình thức, nội dung, chí nguyện và mục đích tối thượng vẫn nhất thống. **Hình thức**, ấy là đầu tròn áo vuông, cạo bỏ râu tóc, sống thiểu dục tri túc. **Nội dung**, ấy là cùng hành trì giới-định-tuệ để trường dưỡng phẩm đức thanh tịnh và hòa hợp. **Chí nguyện**, ấy là nỗ lực tự độ và độ tha để chấm dứt vô minh khổ não và xiển dương Chánh pháp, lợi lạc quần sinh. **Mục đích tối thượng**, ấy là thành tựu sự nghiệp giác ngộ và giải thoát cao cả. Do vậy, có thể nói mà không sợ quá lời rằng, không có phẩm đức thanh tịnh và hòa



hợp thì không phải là tăng-già của đạo Phật.

Có lẽ câu hỏi này sẽ được nêu ra ở đây, đó là vai trò và phẩm chất của hàng đệ tử tại gia thì sao? Về mặt lý tánh bình đẳng đạo Phật không hề phân biệt tại gia hay xuất gia. Về mặt lý chứng giác ngộ thì bất cứ chúng sinh nào cũng có thể thành tựu đến mục tiêu cứu cánh tối thượng. Nhưng về mặt biểu tượng của nền đạo đức thực chứng giác ngộ và giải thoát để làm gương sáng cho thế nhân noi theo thì chư vị đệ tử xuất gia của Phật là xứng đáng, cho nên được tôn kính trong hàng Tam Bảo. Còn người cư sĩ Phật Giáo xưa nay vẫn đóng vai trò rất quan trọng trong mọi công tác Phật sự như hộ trì Tam Bảo, góp phần truyền bá Chánh pháp để mang ánh sáng của đạo giác ngộ đi sâu vào cuộc đời, xây dựng và phát triển nền Phật Giáo ngày càng lớn mạnh.

Đến đây, vấn đề này không thể không đặt ra rằng, trong thời đại cũng như bối cảnh xã hội hiện nay, có phải là có nhiều chướng duyên đối với tăng-già trong việc giữ gìn phẩm đức thanh tịnh và hòa hợp?

Quả thật đây là vấn đề ngày càng hiện rõ trong sinh hoạt không những của nội bộ tăng-già đạo Phật mà còn đến thành phần tu sĩ thuộc các tôn giáo khác nữa. Riêng đối với tăng-già đạo Phật, vấn đề thanh tịnh tăng hay không đã được nói đến từ lâu, và tại một số quốc gia, những hình thức tân tăng đã thấy xuất hiện cũng từ lâu. Đây là vấn đề được xem như sản phẩm của xã hội, khó tránh khỏi. Sinh hoạt tăng-già ngày càng mở rộng và đi sâu vào xã hội thế tục. Vị tăng ni thời nay vốn phải chịu sức mạnh ảnh hưởng từ nhiều bình diện mang nội dung thông tục như văn hóa, giáo dục, truyền thông báo chí, tiện nghi của đời sống hàng ngày. Muốn làm tròn sứ mệnh hoằng dương Chánh pháp trong thời đại ngày nay, vị tăng ni phải đầu tư nhiều thì giờ cho những chuẩn bị về kiến thức Phật học lẫn thế học. Sau đó, là thời gian dần thân phục vụ lý tưởng trong nhiều địa hạt mà lãnh vực nào cũng đòi hỏi phải hy sinh rất nhiều thời gian, tâm huyết và trí não. Với một thời khóa thi thiết hạnh nguyện như vậy, quả thật, vị tăng ni ấy không có mấy thì giờ dành riêng cho phần tự độ. Tất nhiên không ai chối cãi được rằng chính trong lúc thi hành sứ mệnh độ sinh như thế vị tăng ni đã kinh qua quá trình tu tập để rèn luyện thân tâm rất nhiều rồi. Đó chỉ là lý thuyết. Thực tế không đơn giản như vậy. Giáp mặt với cuộc đời vốn đầy đầy phiền não tham sân si, vị tăng ni phải có nội hàm thâm hậu thì mới đạt được đến cảnh giới ly nhiễm hoặc vô nhiễm. Nội hàm ấy là

gì? - Đó chính là bản thể thanh tịnh và hòa hợp tăng. Nhưng nội hàm ấy phải sở đắc ở đâu? - Sở đắc ngay trong sự hành trì giới-định-huệ.

Cộng đồng tăng-già Việt Nam từ mấy thập niên qua, khi người tăng sĩ Phật Giáo Việt Nam vì hoàn cảnh nghiệt ngã của đất nước đã lưu cư trên nhiều quốc gia trên thế giới, đã được hình thành tại mỗi quốc độ, mỗi địa phương. Theo nhu cầu Phật sự tại mỗi khu vực, cộng đồng tăng-già ở mỗi nơi có những phương thức hành đạo không giống nhau. Nhưng, có điều không thể phủ nhận là các cộng đồng tăng-già Việt Nam dù ở đâu, sinh hoạt trong môi trường nào cũng đều được trưởng dưỡng cùng một nội hàm giới-định-huệ, cũng đều hướng đến một tiêu đích duy nhất là phát huy nền Phật Giáo Việt Nam ngày càng sáng ngời hơn.

Nói như vậy, không có nghĩa là chủ quan cho rằng cộng đồng tăng-già Việt Nam không có những dị biệt, không có những xa cách, trong hình thức sinh hoạt hay trong phương thức thực hiện. Chỉ cần nói đến sự khác biệt về tuổi tác là đã thấy có sự xa cách. Chư tôn túc Tăng, Ni khi bỏ nước ra đi định cư tại hải ngoại cách nay vài chục năm thì hiện nay quý ngài ít nhất cũng đã ở lớp tuổi trên dưới lục tuần. Trong khi thành phần Tăng Ni ra hải ngoại sau này chỉ ở lớp tuổi trên dưới ba mươi. Đó là hai thế hệ. Hai thế hệ tất phải chịu sự ảnh hưởng của hai thời kỳ xã hội, văn hóa, giáo dục khác nhau. Từ bối cảnh xã hội, môi trường văn hóa và giáo dục khác nhau tạo ra những tư duy, tầm nhìn bao gồm nhân sinh quan và vũ trụ quan, không đồng nhất. Đây chỉ là điều tự nhiên.

Nhưng, với một cộng đồng tăng-già lấy bản thể thanh tịnh và hòa hợp làm chất liệu sống thì không thể không có phương thức để tạo sự hiểu biết lẫn nhau. Một trong những phương thức cao đẹp nhất là cùng nhau ngồi lại trong tinh thần là những thành viên của đại gia đình cộng đồng tăng-già Việt Nam.

Cơ hội ngồi lại ấy chính là NGÀY VỀ NGUỒN đã được Ban Điều Hợp Tăng Ni Việt Nam Hải Ngoại ủy quyền tổ chức tại Chùa Pháp Vân (do Thượng Tọa Thích Tâm Hòa làm Trụ Trì), Toronto, Canada, vào các ngày 21, 22 và 23 tháng 9 năm 2007. Và mỗi năm sẽ có những Ngày Về Nguồn tại một nơi chốn và thời điểm khác cho sự ngồi lại với nhau trong tình thân của những người xuất gia, của tinh thần thanh tịnh và hòa hợp.

Thành tâm kính lễ cộng đồng tăng-già Việt Nam.

Pháp Vũ, ngày 3 tháng 8 năm 2007.

# MẸ TÔI

*HT. Thích Tín Nghĩa*

Mẹ tôi lưng còng mình hạc xương mai,  
Quanh năm suốt tháng miệt mài với đàn con,  
Tảo tần xuôi ngược bán buôn,  
Lo con, lo cháu, tròn vuông nỗi niềm.,  
Tuổi già tóc bạc như tiên,  
Mẹ tôi đôn hậu nhất trên cõi đời.  
Mẹ là lũy tre tươi xanh ngát,  
Là đồng ruộng bát ngát mênh mông,  
Mẹ là dòng suối trong,  
Là liếp dừa tươi mát,  
Là vườn cây sai trái,  
Là liếp cải hoa vàng,  
Là bông bưởi ngát hương, ...  
Mẹ là tất cả tình thương vô bờ.  
Tuy già mẹ vẫn ước mơ,  
Đàn con khôn lớn đến bờ tương lai.  
Mẹ còn mong một ngày mai,  
Đàn con của mẹ an vui với đời.  
Nhìn con sự nghiệp mà vui,  
Bao la điệu vợ trọn đời hy sinh,  
Tình mẹ là một trang kinh,  
Dạy con hiếu tình đầy đủ chẳng sai.  
Mẹ mong con một ngày mai!  
Điệp Khúc (\*)

Mẹ tôi lưng còng tuổi hạc xương mai,  
Mẹ tôi kiên trì nhọc nhằn đôi vai,  
Tảo tần xuôi ngược sớm hôm,  
Chẳng nề vất vả gió sương,  
Thương con mẹ gánh mọi nỗi ưu phiền.

Mẹ tôi héo mòn vì đàn trẻ thơ,  
Dạy con hiếu đạo đậm đà tình thâm,  
Mẹ hiền như Mẹ Quán Âm,  
Dịu dàng nhân nhục chính tâm,  
Mong con khôn lớn mai sau thành người.

Mẹ là dòng suối trong,  
Là vườn cây thắm tươi,  
Là đồng ruộng thơm mùa lúa mới ;  
Mẹ là lũy tre xanh,  
Là liếp cải hoa vàng,  
Mẹ là tất cả tình thương vô bờ.

Bàn tay ân cần dịu hiền chở che,  
Hần sâu trán mẹ một đời truân chuyên,  
Tình mẹ như ngọc lưu ly,  
Rạng ngời khắp cả thế gian,  
Lung linh soi sáng tâm con đời đời.

---

(\*) Đã được Nhạc sĩ Võ Tá Hân phổ thành nhạc, Ca sĩ Quỳnh Lan ca

(TÀI LIỆU THAM KHẢO)

TRUNG BỘ KINH - BÀI KINH SỐ 104

## LÀNG SAMA

*Thích Nữ Trí Hải* dịch chú

### I. TOÁT YẾU

*Sàmagàma Sutta.*

*At Sàmagàma. The Buddha lays down disciplinary procedures for the guidance of the Sangha to ensure its harmonious functioning after his demise.*

*[Tại làng Sàma, Phật ấn định những điều luật để chỉ đạo cho tăng chúng sống hòa hợp sau khi Ngài niết bàn.]*

### II. TÓM TẮT

A. Phật thuyết kinh này ở thôn Xá Di (Samagama) của bộ tộc Thích Ca (Sakka). Sau khi giáo chủ Ni Kiền Tử qua đời ở Pàvā [1], đệ tử chia làm hai phe đá thương nhau bằng binh khí miệng lưỡi, khiến cư sĩ của họ chán ngấy, như đã chán ngấy Pháp và luật vụng thuyết không đưa đến giải thoát, do một người chưa đạt hoàn toàn giải thoát giảng dạy; và bây giờ họ không còn nơi nương tựa [2]. Đây là những gì sa di Cunda [3] thuật lại với tôn giả A Nan. Tôn giả đến bạch Phật. Phật dạy trong Phật pháp không có sự cãi nhau về 37 pháp trợ đạo, nên khỏi lo. A Nan lại lo có tranh luận về giới luật [4]. Phật dạy tranh luận này là việc nhỏ nhặt không đáng kể, chỉ có tranh chấp về Pháp [5] mới đem lại bất an cho đa số.

Rồi Ngài dạy có 6 nguyên nhân tranh chấp [6] là:

- hiềm hận nào hại,
- khinh miệt lẫn lút,
- ganh ghét xan tham,
- gian manh xảo trá,
- ác dục tà kiến,
- cố chấp khó xả.

Do 6 gốc rễ này mà tỷ kheo sống không kính Đạo sư, Pháp và Tăng, không viên mãn học tập. Vậy hãy có phương pháp dứt các tranh chấp đưa đến bất an cho đa số.

B. Các tranh chấp có 4:

- do tranh luận,
- do chỉ trích,
- do phạm giới,
- do trách nhiệm.

Để diệt 4 tránh sự này [7] có 7 nguyên tắc [8]:

1. *Hiện tiền tì ni* [9]: tất cả tỷ kheo phải có mặt để phán quyết một việc tranh cãi theo chỉ đạo của Pháp [10];
2. Quyết định đa số (*đa nhân mịch tội*): khi tránh sự không thể giải quyết tại chỗ, thì phải đi đến một trú xứ nhiều tỷ kheo hơn, rồi tất cả tập hợp để giải quyết;
3. *Ức niệm tỳ ni* [11], để cho đương sự tự nhớ lại có phạm

tội ba la di hoặc gần ba la di [12] hay không;

4. *Bất si tì ni* [13]: đương sự bị điên đã làm quấy, tỉnh lại không nhớ;

5. Quyết định tùy theo thú nhận (*tự ngôn trị*) [14]: là khi một tỷ kheo nhớ 1 giới tội, tỏ lộ với một tỷ kheo lớn tuổi hơn mà sám hối;

6. Quyết định tùy theo giới tội người phạm [15] (*Mịch tội tướng*);

7. Trái cô che lấp (*Như thảo phú địa*) [16]: cả 2 phe lần lượt cử ra một người đứng lên tỏ lộ tội lỗi của những người phe mình để xí xóa cho nhau, trừ những tội trọng và tội liên hệ đến cư sĩ [17].

C. Có sáu pháp khả niệm (**lục hòa**) đem lại sự hòa hợp [18] cho tăng chúng, đó là:

- 1) An trú từ thân nghiệp đối với nhau;
- 2) Từ khẩu nghiệp;
- 3) Từ ý nghiệp;
- 4) San sẻ lợi dưỡng;
- 5) Cùng thành tựu giới luật;
- 6) Thành tựu tri kiến thánh thiện đưa đến xuất ly.

Thực hành sáu pháp này thì không có một cách nói nào thô hoặc tế mà tỷ kheo không thể chịu

nổi [19]. Sáu pháp ấy sẽ mang lại cho tỷ kheo an lạc hạnh phúc lâu dài.

### III. CHÚ GIẢI

1. Kinh này mở đầu giống kinh Trường bộ 29, cũng liên quan đến việc duy trì sự hòa hợp của tăng chúng sau khi Phật nhập diệt.

2. Theo Kinh số, đên thờ và chỗ tựa ở đây là Nàtaputta, vị giáo chủ đã chết.

3. Sa di Cunda là em trai tôn giả Xá Lợi Phất.

4. Ngay lúc Phật còn ở đời, tranh chấp thuộc loại này cũng đã xảy ra trong chúng tỷ kheo ở Kosambi, được nói trong kinh Trung bộ 48 đoạn 2.

5. Đây là tranh chấp về Bát thánh đạo hoặc các giác chi khác.

6. Bốn cặp đầu bao gồm các câu uest làm ô nhiễm tâm nói trong kinh Trung bộ 7.

7. Adhikarana. Horner dịch là legal questions (vấn đề luật pháp) đề cập dòng dài trong Luật tạng. Văn tắt, *ngôn tránh* (*vivàdadhikarana*) khởi lên khi tỷ kheo cãi nhau về Pháp và Luật; *phạm tránh* (*anuvàdadhikarana*) khi buộc tội một tỷ kheo phạm giới luật; *mích tránh* (*àphattadhikarana*) khi một tỷ kheo phạm giới tìm cách chối tội; *sự tránh* (*kiccadhikarana*) liên hệ đến việc thực thi các phạt sự của tăng.

8. *Adikaranasamatha*, chỉ tránh hay diệt tránh. Làm thế nào áp dụng bảy cách diệt tránh để dàn xếp 4 loại tranh chấp, được nói trong Luật tạng.

9. *Sammukhàvinaya*, Hiền tiền tì ni. Luật giảng là đối diện với, hay với hiện diện của Tăng chúng, Pháp, Luật và những người liên hệ đến việc tranh chấp. Luật này áp dụng cho cả bốn loại tránh sự

(chuyện cãi nhau), chỉ khác nhau cách diễn đạt.

10. *Dhammanetti samanumajji tabbà*, Kinh số đưa ví dụ là mười thiện nghiệp và bất thiện nghiệp, ở đây cốt ám chỉ Pháp và Luật.

11. *Sativinaya*, ức niệm tì ni. Khi một tỷ kheo vô tội mà bị cử tội thì vị ấy phải xin tăng làm pháp yết ma Ưc niệm để vị ấy nhớ đầy đủ và chính xác hành vi mình.

12. Tội ba la di, *pàràjika*, là tội đáng trục xuất khỏi tăng chúng. Tội gần ba la di là phạm tăng sà sanghàdisesa, (cần họp chúng để tỏ lộ và hành sám một thời gian); hoặc phạm những bước đầu tiên đến trọng tội.

13. *AmùlHAVINaya*, Bất si tì ni, Một tỷ kheo trong quá khứ bị bệnh điên đã phạm những giới tội, khi bình phục được tăng làm pháp này. Tiêu chuẩn để xác định sự điên cuồng là đương sự không nhớ mình đã làm gì trong lúc bị điên.

14. Thủ tục này là phương pháp lập ra để giải tội cho một tì kheo khi phạm một giới tội có thể sám hối để giải tòa.

15. *Pàphiyyàsikà*, Mích tội tướng, pháp này dành cho một tỷ kheo thường gây rối, ngu si nhiều lỗi, hoặc sống liên hệ bất đáng với tục gia cư sĩ.

16. *Tinavattràraka*, Như thảo phú địa, được áp dụng khi tăng chúng vướng vào một cuộc cãi vã trong đó nhiều tỷ kheo phạm các tiểu giới. Nếu kết tội những vị này thì tranh chấp sẽ kéo dài, nên Kinh dạy phương pháp để giải tòa, được ví như lấy cỏ phủ lấp trên phân để khử mùi hôi.

17. Những giới tội đáng khiển trách nặng nề thuộc loại Ba la di và Tăng tàn. Giới liên hệ cư sĩ là khi vị tỷ kheo phỉ báng người thế tục.

18. Như kinh 48, đoạn 6.

19. Như kinh 21, ám chỉ ví dụ cái cưa.

### IV. KỆ TỤNG

Tại thôn Xá Di  
Phật thuyết kinh này  
Về bảy diệt tránh  
Và pháp **lục hòa**  
Tôn giả Thuần Đà  
Thuật với A Nan  
Rằng ở Pa-va  
Đệ tử Ni Kiền  
Sau khi thầy chết  
Đã chia hai phe  
Cãi nhau kịch liệt  
Tục gia đệ tử  
Đâm ra chán ngấy  
Trước tình trạng ấy  
Cũng như chán ngấy  
Pháp luật vụng thuyết  
Khiến các tín đồ  
Không chỗ tựa nương.  
Tôn giả A Nan  
Nghe xong bạch Phật  
Nỗi lo của mình  
Sau Phật niết bàn  
Có việc tương tự  
Trong tỷ kheo chúng.  
Phật hỏi tôn giả  
Ở trong tăng chúng  
Có ai cãi nhau  
Về Bốn niệm xứ  
Về Bốn chánh cần  
Bốn Như ý túc  
Năm căn năm lực  
Về Bảy giác chi  
Và tám thánh đạo?  
A Nan bạch Phật  
Về các pháp này  
Con không hề thấy  
Hai vị tỷ kheo  
Nói trái ngược nhau.  
*Thế thì khởi sự.*  
Nhưng bạch Thế Tôn  
Sợ có tranh luận  
Về giới và luật.  
*Đấy là việc nhỏ.*  
Tranh chấp về Pháp

Mới là tai hại  
Đem lại bất an  
Cho đa số người.  
Có 6 nguyên nhân  
Đưa đến tranh chấp:  
Hiềm hận nào hại  
Khinh miệt lẫn lườt,  
Ganh tị xan tham  
Gian manh xảo trá,  
Ác dục tà kiến  
Cổ chấp khó xả.  
Do 6 pháp này  
Tỷ kheo không kính  
Phật, Pháp và Tăng,  
Không tròn học giới.  
Vậy hãy tìm cách  
Dứt các tranh luận  
Đưa đến bất an  
Cho cả mọi người.  
Tranh chấp có 4:  
Do tranh luận Pháp,  
Do chỉ trích nhau  
Do phạm giới tội,  
Và do trách nhiệm.  
Để diệt tránh sự  
Có 7 nguyên tắc:

*Hiện tiền tì ni*  
Tất cả tỷ kheo  
Đều phải có mặt

Mỗi khi phán quyết  
Một việc tranh cãi  
Theo đúng luật pháp.

*Đa nhân mịch tội*  
(Quyết định đa số)  
Gặp một tránh sự  
Khó mà giải quyết  
Tại chỗ mình ở,  
Hãy đến trú xứ  
Có nhiều tỷ kheo  
Hợp lại xử phân.

*Ức niệm tỳ ni*  
Là cho đương sự  
Tự nhớ tội mình  
Để rồi xử trị.

*Bất si tì ni*  
Lúc điên phạm giới  
Nay đã tỉnh lại  
Xin tăng miễn bàn.

*Pháp tự ngôn trị*  
Là tỏ lỗi mình  
Trước người lớn hơn  
Để mà sám hối.

Pháp *Mịch tội tương*  
Gặp kẻ chối quanh

Thì cứ phán xét  
Theo tội đã phạm.

*Trái cỏ che lấp*  
Là khi 2 phe  
Đều phạm nhiều lỗi  
Cử ra đại diện  
Xin lỗi lẫn nhau.

Cuối cùng Phật dạy  
Sáu pháp khả niệm  
(thường gọi **lục hòa**):  
Tỷ kheo sống chung  
Thân khẩu ý nghiệp  
Thấm nhuần từ tâm;  
San sẻ lợi dưỡng;  
Thành tựu giới luật;  
Tri kiến thánh thiện  
Đưa đến xuất ly.  
Thực hành như vậy  
Thì không có gì  
Không thể kham nhẫn;  
Sáu pháp khả niệm  
Làm cho tăng chúng  
An vui lâu dài.

Thơ **VÂN PHONG**

*Chiêm Bao*

*Hơn mười năm lẻ con xa xứ  
Phương trời con nhớ mẹ từng đêm  
Nỗi nhớ chất chồng lên nỗi nhớ  
Ngày về sao cứ lại dài thêm*

*Tóc mẹ giờ đây hẵn bạc nhiều.  
Thu mình trong bóng tối cô liêu,  
Lặng đếm thời gian qua ký ức  
Ngày vui của mẹ chẳng bao nhiêu*

*Thương mẹ một đời trong hiu quạnh  
Một đời chua xót với buồn đau  
Con vẫn hằng đêm về thăm mẹ  
Giật mình, con mới biết chiêm bao!*

# CHUYỆN CON ĐƯỜNG CÁT

(Tiền thân Vaṇṇupatha)

*Nguyễn Hiệp* dịch

Không thoái chí, đào sâu con đường cát...

Đức Thế Tôn kể câu chuyện này trong khi Ngài trú tại thành Xá-vệ (Sāvatti).

Câu chuyện này kể về ai?

Câu chuyện này kể về một thầy Tỳ-kheo thoái chí.

Chuyện kể rằng, trong khi đức Phật đang sống tại thành Xá-vệ, có một thiện nam thuộc gia đình quý tộc sống ở thành Xá-vệ đã đến tinh xá Kỳ Viên để nghe đức Thế Tôn thuyết giảng. Sau khi nhận thấy rằng chính các dục gây ra khổ đau, vị này đã phát tâm xuất gia. Sau năm năm sống đời xuất gia, khi đã học xong hai điển mục thiết yếu và tu tập những pháp môn thiên quán, thầy nhận lấy nơi đức Thế Tôn một đề tài Thiên quán thích hợp với bản thân mình rồi đi vào một khu rừng và trải qua kỳ an cư mùa mưa ở đó. Mặc dù nỗ lực hết mình trong suốt ba tháng, nhưng thầy không thể hiện được một chút Tuệ quán nào. Vì thế thầy nghĩ: “Đức Thế Tôn nói có bốn hạng người, ta chắc chắn thuộc hạng người thấp kém nhất. Ta nghĩ rằng, trong kiếp này không có Đạo hay Quả nào dành cho ta. Vậy ta sống ở rừng làm gì nữa? Ta sẽ trở lại sống với đức Thế Tôn, chiêm ngưỡng vẻ đẹp sáng ngời của thân Phật và lắng nghe pháp ngữ cam lồ của Ngài.”

Nghĩ thế, thầy đã quay trở lại tinh xá Kỳ Viên. Bấy giờ, các pháp hữu của thầy nói:

– Pháp hữu, chính thầy nhận được đề tài thiên quán từ nơi đức Thế Tôn và đã ra đi sống đời độc cư của một Sa-môn. Vậy sao thầy lại có mặt nơi đây, vui thích sống với hội chúng? Có thể nào thầy đã đạt được sở nguyện tối hậu của một Tỳ-kheo, và rằng thầy sẽ không bao giờ biết đến tái sinh nữa?

– Thưa các pháp hữu, tôi không đạt được Đạo cũng không đạt được Quả, cảm thấy mình không có khả năng nên thoái thất và quay trở lại đây.

– Pháp hữu, thầy đã hành động sai trái, đã thể hiện một tâm tính bạc nhược khi phát nguyện đi theo giáo pháp của bậc Đạo sư hùng lực. Hãy đi với chúng

tôi, chúng tôi sẽ đưa thầy đến bạch với đức Thế Tôn.

Nói vậy xong, họ đưa thầy này đến gặp đức Thế Tôn. Khi đức Thế Tôn biết họ đến, Ngài nói:

– Nay các Tỳ-kheo, các thầy đã đưa Tỳ-kheo này đến đây trong khi thầy này không muốn. Thầy này đã làm gì?

– Bạch đức Thế Tôn, sau khi đã phát nguyện đi theo giáo pháp chân thực tuyệt đối, thầy Tỳ-kheo này đã thoái thất, từ bỏ đời sống độc cư của một Sa môn và quay trở lại đây.

Nghe thế, đức Thế Tôn nói với thầy này:

– Nay Tỳ-kheo, như họ nói đây, có thực là thầy đã thoái chí không?

– Bạch Thế Tôn, thực đúng như vậy.

– Nay Tỳ-kheo, tại sao như vậy khi chính thầy đã phát nguyện đi theo giáo pháp này? Tại sao thầy không thể hiện được một người ít muốn, biết đủ, độc cư và kiên định, mà tự biểu hiện một người thiếu hẳn chí nguyện như vậy? Không phải vào đời quá khứ chính thầy là người đã từng tinh tấn, kiên định sao? Không phải chỉ một mình thầy, nhờ kiên gan bền chí mà khi ở trong sa mạc đã khiến cho người và bò của một đoàn lữ hành năm trăm cỗ xe kiếm được nước và được vui sướng sao? Bây giờ tại sao thầy lại thoái chí?

Nghe những lời như vậy, thầy Tỳ-kheo này cảm thấy được khích lệ sách tấn. Còn các Tỳ-kheo khi nghe nói vậy đã thỉnh cầu đức Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, hiện giờ thầy Tỳ-kheo này từ bỏ tinh tấn thì chúng con biết rõ. Nhưng chúng con không biết được tại sao, chỉ bằng sự kiên gan bền chí của một người này mà người và bò đã kiếm được nước uống ở trong sa mạc và được an lạc. Chỉ Thế Tôn là bậc toàn trí biết được việc này. Xin hãy kể cho chúng con việc đó.

– Nay các Tỳ-kheo, hãy lắng nghe. Đức Thế Tôn nói.

Sau khi gọi sự chú tâm của các Tỳ-kheo, đức Thế Tôn trình bày rõ ràng câu chuyện quá khứ mà do vì

tái sanh họ không thể nhận biết được.

Thuở xưa, khi Phạm Dự (Brahmadatta) là vua của kinh thành Ba-la-nại (Benares) thuộc vương quốc Ca-thi (Kāsi), Bô-tát thọ sanh vào trong một gia đình thương nhân. Khi đến tuổi trưởng thành, cùng với năm trăm cỗ xe, Ngài thường đi buôn bán khắp nơi. Một lần nọ, Ngài băng qua một sa mạc rộng sáu mươi dặm. Cát của sa mạc rất mịn, nắm vào là tuột khỏi tay. Khi mặt trời mọc, cát trở nên nóng như một cái giường than hồng và không một ai có thể đi được trên đó. Do đó, những người vượt qua sa mạc thường mang củi, nước, dầu, gạo... theo trên xe, và chỉ đi vào ban đêm. Vào lúc bình minh, họ thường sắp những cỗ xe lại thành một vòng tròn để tạo thành một trại phòng ngự, và căng một tấm vải bạt rộng ở bên trên. Rồi sau bữa ăn sớm, họ thường ngồi suốt ngày trong bóng râm. Đến khi mặt trời lặn, họ dùng buổi tối. Rồi đến lúc cát đã nguội, họ thắt ách xe và lại tiếp tục hành trình. Đi trên sa mạc này thì giống như đi trên biển cả vậy. Người được gọi là “người dẫn đường sa mạc” phải dẫn dắt đoàn người đi qua sa mạc bằng việc chiêm tinh của mình. Và đây là phương cách mà bấy giờ Bô-tát đang sử dụng để đi qua sa mạc đó.

Khi đoạn đường phía trước chỉ còn khoảng bảy dặm nữa, Bô-tát nghĩ: “Tôi hôm nay chúng ta sẽ ra khỏi sa mạc này.” Vì thế, sau khi cho đoàn người ăn tối xong, Bô-tát bảo vứt bỏ hết củi, nước, rồi thắt xe và lên đường. Người dẫn đường ngồi trên một chiếc ghé ở cỗ xe đi đầu để chiêm tinh và bằng cách đó định hướng đi. Nhưng do quá lâu không ngủ nên Ngài bị kiệt sức và vì thế đã ngủ thiếp đi, với hậu quả mà Ngài không để ý đến là đàn bò đã quay đầu và đang đi trở lại con đường cũ. Đàn bò cứ đi suốt cả đêm như vậy, cho đến khi rạng đông, người dẫn đường thức dậy, chiêm tinh và hét lớn:

– Hãy quay các cỗ xe trở lại gấp! Hãy quay các cỗ xe trở lại gấp!

Nhưng khi đoàn xe quay trở lại và xếp thành hàng thì trời bắt đầu rạng sáng. Đoàn người kêu lên:

– Đây chính là nơi chúng ta đã cắm trại ngày hôm qua. Chúng ta đã bỏ hết củi và nước. Chúng ta nguy khốn đến nơi rồi.

Nói vậy xong, họ tháo ách xe, xếp thành một vòng tròn và căng một tấm bạt ở phía trên, sau đó mọi người tự nằm xuống dưới xe của mình và cảm thấy vô cùng tuyệt vọng. Bô-tát nghĩ: “Nếu ta thoái chí chịu thua thì mọi người sẽ bị chết.” Vì thế khi trời còn sớm và mát, Bô-tát đi lui đi tới tìm cách, mãi cho đến khi

gặp được một lùm cỏ kusa. Ngài nghĩ, “Chắc ở dưới này có nước nên loại cỏ này mới mọc được” Vì thế, Ngài bảo đem đến một cái xẻng và cho đào một cái hố ngay tại chỗ đó. Họ đào sâu xuống sáu mươi khuỷu tay, cho đến khi xẻng đụng phải một tảng đá. Khi ấy mọi người trở nên thối chí và không đào nữa. Nhưng Bô-tát nghĩ rằng dưới tảng đá đó chắc chắn có nước nên Ngài nhảy vào trong hố và đứng trên tảng đá. Cúi người xuống, áp tai vào tảng đá, Bô-tát nghe thấy tiếng nước đang chảy bên dưới. Ngài leo lên và nói với một chàng trai hầu việc:

– Nay con, nếu con thoái chí thì tất cả chúng ta sẽ bị nguy hại. Con hãy cố gắng và can đảm lên. Hãy cầm lấy cái búa tạ bằng sắt này, nhảy vào hố và đập vỡ tảng đá đó ra.

Vâng theo lời chủ, chàng trai trèo xuống hố và đập vỡ tảng đá, trong khi tất cả những người khác đều chán nản thối thất. Tảng đá chặn dòng nước vỡ nát ra và rơi sụp xuống. Dòng nước phun thẳng lên cao bằng cây cọ dừa. Đoàn người uống nước và tắm rửa, rồi sau đó chế những trục xe, ách xe và những thiết bị dư thừa khác để nấu cơm. Rồi khi ăn xong, họ cho đàn bò ăn. Đến lúc mặt trời lặn, họ cắm một cây cờ bên bờ giếng và đi đến nơi đã định. Ở đấy, họ đổi hàng hóa của mình để lấy những mặt hàng có giá trị gấp hai, gấp bốn lần, và sau đó quay trở lại nhà. Ở đấy, họ sống hết tuổi thọ và đến khi mạng chung đã tái sanh theo hành nghiệp của mình. Còn Bô-tát, sau khi trải qua một đời bố thí và thực hành các thiện nghiệp, đến khi mạng chung cũng đã thọ sanh theo hành nghiệp của mình.

\* \* \*

Thuyết xong pháp thoại này, đức Phật Chánh Đẳng Giác, bậc Toàn Trí đã đọc lên bài kệ:

*Không thoái chí, đào sâu con đường cát*

*Cho đến khi tìm thấy nước trên đường.*

*Cũng như thế Tỳ-kheo nên bền chí*

*Tìm tịnh tâm, không thoái chí chán chường.*

Kết thúc pháp thoại này, đức Thế Tôn tuyên thuyết Tứ Thánh đế. Kết thúc thời pháp, thầy Tỳ-kheo thối thất tinh tấn đắc được Thánh quả A-la-hán.

Sau khi kể xong hai câu chuyện và nói lên mối liên hệ của chúng, đức Thế Tôn nhận diện Tiền thân:

– Vào thuở đó, Tỳ-kheo thối thất ý chí này là chàng trai giúp việc, người kiên nhẫn đập vỡ tảng đá và lấy nước cho mọi người dùng; đệ tử của ta là đoàn người lái buôn còn lại, còn ta chính là người trưởng đoàn.

## VU LAN NHỚ CHA

Tự thở nằm nôi Cha đầu xa vắng  
Ở quanh con như giọt nắng hiên nhà  
Ngó trước trông sau vườn rau mướt đặng  
Giàn cà non vừa trở nụ hương hoa  
Ngọn gió mùa đông phủ tràn khắp lối  
Lạnh thân con Cha đắp tấm chăn êm  
Liếp cửa buông ngăn ấm lòng chắt ngát  
Lời ru hời nghe ngọt tận trong con  
Vu Lan về con nhớ Cha nhiều lắm  
Nhớ thừa sinh tiền đều đặn nén hương  
Niệm Phật thấp nhang qua làn khói quỳên  
Bằng tâm thành Cha kính lễ mười phương  
Và như thế dòng đời trôi chảy mãi  
Cho đến khi tan vỡ cuộc vô thường  
Đường Cha đi ngàn vạn dặm sầu thương  
Con ở lại sống đời tương đưa muối  
Con học nơi Cha sức người cặm cùi  
Bằng đôi tay xây dựng những yêu thương  
Từng bước đi trong kiếp sống tha hương  
Trưởng nhớ lại đoạn đường thời gian khó

Vu Lan về lá vàng rơi lỗ đổ  
Như giọt mưa thấm mộ quê hương Cha  
Lời ru xưa vang động bóng chiều tà  
Con lạy Phật Cha ơi ! Về Tịnh Độ  
Giác mộng đời thế gian nhiều giống tổ  
Bóng Cha già thăm thẳm chốn u linh  
Đêm nay đây con khẽ tụng thời kinh  
Cầu nguyện khắp nhân sinh nhiều an lạc  
Cha ơi ! Cha bóng Cha như cánh hạc  
Bay trên cao mãi mãi ở trên cao  
Là cội tùng là vách đá trắng sao  
Là bầu trời rộng rạt rào vô tận.

**Thích Nguyên Siêu**

## TIẾNG MỒ VU LAN

Ngẩn ngơ dạo gót sân trường,  
Đếm từng chiếc lá vàng thương rụng dần.  
Xuân thu tròn khuyết bao lần,  
Xa quê nhớ mẹ muôn phần quạnh hiu.  
Chuông chiều thông thả thừng hời,  
Quần sậu nhung nhớ, đứng ngồi không yên.  
Con nhớ Mẹ, nhớ tình thiêng,  
Nghe lòng trống vắng bên triền cỏ hoang.  
Lắng trong tiếng mỗ Vu Lan,  
Một thời kinh tụng vui tan nỗi sầu!

## THẬP ĐUỐC

Mẹ nằm yên bên bờ hoang vắng  
Hay Mẹ về trong nắng hoàng hôn  
Vườn sau phủ một màu tang trắng  
Con một mình lặng lẽ chốn cô thôn.  
Ngày ra đi Mẹ còn căn dặn  
Hãy bền tâm cố gắng một con đường  
Dẫu gặp nhiều giông tố đau thương  
Tự thập đuốc soi đêm trường sáng lối.  
Lời châu ngọc con giữ gìn không dờn đổi  
Mẹ an tâm vào cõi tịnh thiên  
Đóa sen nở, Mẹ an nhiên nhi hóa!

**TK Thiện Hữu**





# MẸ TÔI

## Sư Bà Thế Quán

Mẹ mất đã năm năm, nhưng dư hương của mẹ đối với tôi như còn phảng phất. Đường mai mẹ đi, phòng nhà mẹ ở, đâu đâu cũng còn ngát thơm mùi mẹ. Tôi biết rằng: 'Ái bất trọng bất sanh Ta bà, niệm bất nhất bất sanh Tịnh độ', nếu tôi còn lưu luyến về mẹ thì thật trái lời Phật dạy, tín hữu sẽ cho tôi nói làm bất nhất. Song mẹ con tôi hẹn nhau đã có chỗ, gặp gỡ đã có nơi:

*Mẹ về Cực lạc ít năm thì  
Tì già Ta bà con cũng đi  
Mẹ nhớ đón con bên nước Phật  
Mẹ, con cùng dự hội Liên Trì.*

Đó, mẹ con tôi đâu còn trở lại Ta bà? Ở Cực lạc mà tu cho đến khi đắc lực rồi phân thân vô số để độ chúng sinh. Nay viết mấy lời 'Đề lại cho vui' mà không nói về Mẹ một ít thì cái vui mất đi đến nửa. Và tôi nghĩ rằng, một ngày nào khi đủ duyên, tập sách nhỏ này đến tay quý vị, những vị nào đã gặp mẹ tôi lúc về già, dù chỉ một lần thôi, cũng thấy những gì tôi viết về mẹ không thêm một lời, không bớt một ý.

Mẹ ơi, sau khi trả con về cho cha, mẹ thật đã hy sinh chịu đau khổ cho con được sung sướng. Mẹ hòa tình thương con với thương bà ngoại làm một mẹ rất có hiếu. Khi ngoại mất, mẹ khóc kể: 'Mẹ ơi, con sáu lăm tối nằm với mẹ tám ba, mẹ nhường chỗ ấm cho con, thật là mẹ chín mười thương con bảy chục'. Mỗi khi cúng cơm, mẹ thấp thuốc xoay trầu cho bà ngoại. Mẹ rất kính Phật trọng Tăng, nhưng nấu sòng chay lạt thì mẹ rầu lăm. Vì hiếu với ngoại, mẹ dùng chay theo ngoại mỗi tháng mười ngày. Những ngày đó mẹ rầu như bị phạt. Lúc tôi xuất gia, ăn trường trai, mẹ phục lăm, gọi bằng chị liền, mẹ bảo: 'Ăn chay được thì tôi cho là Phật sống rồi đó'. Mẹ là dân trời (hoàng tộc) nên mặc dù không giàu mà phong lưu, phục sức lựa lã, mẹ ưa nem chả, gặp mấy ngày chay liên tục từ 28 đến mùng một, mẹ gọi là đi tàu suốt, buồn bã rã rời, thức cho đến 12 giờ khuya để ngã mận. Lúc ngoại mất, mẹ gần bảy mươi, ở hương khói cho ngoại. Mẹ

sợ nhất tôi rủ cụ lên chùa, nên đưa ra bài toán nan giải này: 'Tui là bà Thanh Đề đây, nghiệp chướng nặng nề lắm, ưa mùi cá thịt tanh hôi, chị tu rằng cho bằng ngài Mục Kiền Liên mới độ tui nổi'.

Ngoại mất hai năm thì ni sư CT bàn: 'Ngoại mất rồi, mẹ một mình đơn chiếc, sư lên về hao tốn. Nếu sợ ở với chúng mẹ mất tự do, thì sư làm một cái nhà nhỏ ngoài vườn dứa, rồi ngoại giao với lối xóm nhờ họ kho trách cá trách thịt, mẹ ra đó ngã mận thì may ra mẹ lên chùa được'. Nghe pháp muối đưa ý kiến chí tình chí lý, tôi cảm ơn đến trào nước mắt. Năm ấy tôi vừa ra quyển 'Hai lần ơn Mẹ' được 150 ngàn, tôi làm nhà ngay. Nhà xong, tôi tôn trí tượng Quan Âm và thọ trì tại nhà mới một bộ Pháp Hoa. Khai kinh ngày 20/7, sau khi giải hạ, đến 26 xong, tôi khuynh hết tất thành cầu Phật Bồ Tát xui khiến cho mẹ phát tâm lên ở chùa. Nhưng, thật tình tôi cũng ngại, mẹ nhiều nghiệp chướng, mà mình tu hành chưa ra chi, chắc Phật cũng khó xử, vậy xin để tùy ý Phật.

Hoàn kinh xong, tôi về hầu mẹ, thưa: 'Ngày mai mẹ đi tàu suốt, con mời mẹ lên chùa, mấy cô nấu chay ngon lăm. Mẹ ở bốn ngày, chiều mùng một về, khuya ngã mận. Mẹ lên thử bốn ngày coi, mấy cô mấy chị điếu ai cũng trong ngoại lên chơi cả, và mẹ có một cái nhà mới xinh xắn. (Khi làm nhà, tôi không thưa với mẹ để dành một ngạc nhiên)'. Mẹ suy nghĩ một lúc rồi dạy: 'Thôi, lên thì lên luôn cho rồi'. Nghe mẹ dạy tôi lạnh xương sống, nghĩ làm sao lại có chuyện ấy được? Tôi thưa: 'Không, mẹ chỉ lên ít ngày cho vui, qua bốn ngày chay rồi về lại, chớ lên luôn làm chi!'. Mẹ dạy: 'Không, tôi đã nghĩ kỹ, trên bảy chục rồi, ăn cá thịt đã đủ, Chị nói mụ Diên ra mời ông thợ cúp vô thể phát cho tôi, rồi tôi sửa soạn lên chùa luôn'. Lạy Phật, giờ đây viết lại đoạn này, tôi vẫn còn tưởng như là một giấc mơ. Phật lực Pháp lực thật bất khả tư nghĩ. Nhờ ơn Tam Bảo và điếu kế của pháp muối mà mẹ tôi được lên chùa một cách bất ngờ. Lạc nguyện của mẹ con tôi đã thành tựu.

Mẹ ở chùa một thời gian thì xảy biến cố Mậu Thân. Qua nhiều cơn kinh hãi, mẹ đâm ra lẫn thẩn đến nỗi gọi tôi bằng mạ. Những chiều tôi đi giảng xa, mẹ thường bảo dì Diên: 'Mụ đi tìm mạ tui cho tui một chút'. Tôi chưa về kịp, mẹ ngồi khóc nước mắt ràn rụa làm cả chùa ai cũng rung rung theo. Mẹ quên đến độ ấy, mà lễ phép thì không quên, cô nào gọi mẹ cũng dạ. Trong chùa có một điệu tám tuổi, gọi: 'Cố ơi!', mẹ đáp 'Dạ ơi', điệu thương quá ôm hôn và dặn: 'Con là nhỏ nhất trong chùa, cố ơi chớ đừng dạ mà tội hi'. Mẹ tôi dạ một cái rằm, khiến ai cũng cười lăn. Mẹ đẹp lắm, và vô tư, nên ai cũng thương. Những ngày tôi đi vắng, chúng xúm lại chơi với mẹ, lấy bút chì đỏ bôi môi thoa má cho mẹ, hái hoa dại đeo tai cho mẹ. Mẹ mặc bộ com-lê màu mỡ gà ngồi như pho tượng, chúng tha hồ làm chi thì làm, thấy mẹ đẹp như bà tiên. Làm đẹp xong họ nói: 'Gả mẹ cho Diêm Vương hí?'. Mẹ dạ tình bơ. Mấy chị em đặt cái nhà mẹ ở là 'quán giớ', mỗi chiều họ xúm quanh mẹ chơi đùa. Các tín hữu đem đồ chơi biếu mẹ như làm quà cho con nít. Có bà biếu tấm ảnh quảng cáo nấm tông cú, vẽ cô gái đẹp, mẹ thích lắm, chơi với cô ta suốt ngày.

Một hôm tôi ngồi hầu, mẹ chỉ cô gái: 'Cô ni đẹp quá, mặt trái soan nì, lỗ mũi cao, con mắt thật xinh, miệng cười cũng đẹp mà hàm răng cũng đẹp nữa luôn'. Tôi chỉ tôi rồi thưa: 'Rửa mẹ nhìn xem cô ni với cô nớ, cô mô đẹp hơn?'. Mẹ nhìn tôi một lúc rồi cười chúm chím không đáp. Tôi hỏi: 'Mẹ coi cô mô đẹp hơn'. Mẹ trả lời tình bơ: 'Dạ thôi đừng nói nữa'. Tôi biết mẹ khó trả lời, nên cố nài: 'Đừng nói rằng được, mẹ phải thanh toán vấn đề cho xong chớ'. Rồi tôi chỉ: 'Con mắt của cô ni với cô nớ ai đẹp hơn, lỗ mũi cô nớ với cô ni ai đẹp hơn?' (tôi chỉ con mắt nheo nheo và lỗ mũi xẹp của tôi), 'và mẹ coi hàm răng của cô nớ và cô ni ai đẹp hơn?' (tôi chỉ hàm răng sún của tôi). Mẹ nghĩ một lúc rồi nói: 'Cô nớ đẹp mà không đẹp, cô ni không đẹp mà đẹp'. Rồi mẹ ôm tôi. Tôi đem câu chuyện ấy bạch quý ngài, quý ngài dạy: 'Bà cụ lẫn mà biện tài vô ngại, tui sáng suốt như ri mà hỏi rửa chắc tui nói cũng không được'.

Một hôm, khi chị em vây quanh, mẹ nói: 'Tui chừ không ung chi cả, không thương ai cả!'.  
Tôi hỏi:

- Mẹ có thương con không?
- Dạ không.
- Mẹ có thương cháu không?
- Dạ không.
- Mẹ có thương tiền không?

- Dạ cũng không.
- Rửa mẹ có thương Phật không?
- Mẹ nghĩ một tí rồi đáp:
- Dạ, người nớ thì thương lắm.

Qua năm Nhâm Tý, Quảng Trị chạy loạn vào Thừa Thiên, tôi bàn giao công việc cho pháp muội, hầu mạ vào Đà Nẵng, Nha Trang rồi Phan Rang. Đến đâu ai cũng thương, và ưa chơi với mẹ. Phòng mẹ lúc nào cũng có các ni cô và phật tử xúm lại nghe mẹ nói chuyện mà cười lăn. Mẹ đến thăm hai dì tôi, ở lại. Hai dì dâng rượu chúc thọ mẹ 82 tuổi, ca hát cho mẹ nghe. Mẹ ngồi từ bi tự tại không nói năng chi cả. Dì út ôm mẹ: 'Chị tôi ngồi như Bụt sống, không nói chi với hai em cả. Hai em của chị đây, chị có biết không?'. Bỗng mẹ chỉ lên bàn thờ bảo: 'Nì, thờ cha mẹ thì thờ một bên, để giữa mà thờ cha mẹ chồng'. Hai dì sững sờ: 'Trời ơi, té ra chị tôi không lẫn chi cả'. Rồi dì đứng dậy để ảnh ông bà ngoại qua một bên, cha mẹ chồng vào giữa. Mẹ nói: 'Ừ, rửa mới phải chừ.'

Sư cụ viện chủ chùa Diệu Ân Phan Rang mời mẹ vào chơi. Tôi cũng muốn hầu mẹ đi đổi gió nên nhận lời. Sư cụ để riêng tịnh thất tiếp mẹ tôi, theo yêu cầu của sư cụ, tôi đặt tên Lăng Già Thất. Thất không rộng nhưng gọn và xinh, dưới ở, trên gác thờ Phật. Ngày hai buổi cơm nước xong, tôi hầu mẹ lên lầu tụng Thủy Sám để mẹ lạy và nghe, mẹ ưa lắm. Tôi lạy thì mẹ lạy theo, tôi tụng thì mẹ gõ nhịp. Có con chó Tu Di nằm khoanh tròn dưới chân bàn Phật. Khi tôi quỳ tụng, mẹ bảo nó: 'Nì, mạ tụng kinh thì phải ngồi mà nghe như tui ri nì, chớ đừng nằm mà tội'. Nói không nghe, mẹ xích tới đẩy nó, lòi nó cũng không dậy, mẹ bảo: 'Thôi thì có mệt mỏi mà nằm cũng được, nhưng xây đầu vô bàn Phật, chớ xây lưng rửa mà tội lắm nghe'.

Tịnh thất sư cụ lát ca-rô tấm đen tấm trắng, những ngày hạ lau thật sạch, mẹ ngồi chơi một mình. Tôi nghe mẹ nói: 'Tui nói chuyện với chị đen ni nhiều lắm, chị có nghe không? Mà không thấy chị trả lời trả vốn chi cả rửa? Còn cái chị trắng nì (chỉ tấm gạch trắng) cũng khinh người, chị cũng chẳng nói năng chi với tui cả'.

Cuối năm 1973 tôi công mẹ về lại Huế, mẹ được 85 tuổi, càng lẫn nhiều. Những đêm mưa lạnh kinh khủng tôi thường nằm với mẹ, vỗ mẹ và thưa: 'Ngày nhỏ mẹ ấp con, bên ướt mẹ nằm, bên ráo con lăn phải không mẹ?' Mẹ dạ. 'Bây giờ mẹ già, con nằm hầu mẹ thì bên ướt (nước tiểu của mẹ) con nằm, bên ráo mẹ

lăn phải không mẹ?' Mẹ cười không đáp. Tôi thưa thêm: 'Con chỉ hầu mẹ một kiếp ni nữa thôi hí, rồi con về Cực lạc, mẹ có thương con thì gắng niệm Phật thật nhiều để cùng về Cực lạc với con hí'. Mẹ xây mặt vào tôi: 'Nì, cái nó tôi để một rương đây, đợi chi mà khuyên tui?'. Tôi hỏi: 'Mẹ để cái chi mà một rương đây?'. Mẹ đáp: 'Cái Phật'. Năm sáu ngày sau tôi mới nhớ, mẹ dạy đúng, vì mẹ niệm công cứ đã trên hai mươi năm.

Mẹ xoi cơm xong bảo dì Diên: 'Mụ cho tui ba đồng'. Dì thưa: 'Chớ mẹ lấy ba đồng làm chi?' Mẹ cầm tay dì, bảo: 'Tui nói thì lấy ý mà hội, chớ đừng nghe lời'. Dì thưa: 'Dạ hội là răng? Cha tui hội cũng không được, nữa là tui' - 'Nhưng ba, bốn lượt như vậy mà dì hội được mới tài chứ'. Mẹ xoi cơm xong cứ đòi ba đồng. Dì vẫn một điều thuốc đưa, mẹ liền chấp tay vái dì rồi ôm tay dì hôn. Dì Diên cũng mê mẹ nốt. Dì cuốc cỏ ngoài vườn, mẹ ngồi trong cửa sổ nhìn ra, dì gọi: 'Mẹ ơi', mẹ: 'Dạ ơi' thật lớn, làm đi bỏ cuộc chạy lại cửa sổ cầm tay mẹ hôn.

Những ngày cuối cùng - Bây giờ mẹ nằm, không còn cầm đũa muỗng được, mỗi khi xoi cơm phải đỡ dậy. Khi dứt cơm cho mẹ, tôi thường niệm Phật và đếm thầm. Thức ăn vừa miệng thì đếm tiếng thứ tám chín là mẹ nuốt. Tôi mừng thưa: 'Mẹ xoi ngon không mẹ?' Mẹ trả lời: 'Dạ ngon vô cùng vô tận'. Những thứ mẹ không ưa thì mẹ cứ nhai hoài, tôi niệm đến năm sáu chục tiếng Phật, mẹ cũng chưa nuốt. Tôi thưa: 'Có ngon không mẹ?'. Mẹ dạy: 'Dạ vừa thôi', thật là dễ thương. Từ ngày mẹ lên chùa cho đến ngày cuối chưa lúc nào mẹ đòi thứ này thứ kia, nhất là cá thịt. Cho nên, tôi chả có ngoại giao với các bà lối xóm để mẹ ngã mặn lặn nào cả.

Đầu năm Bính Thìn, tức 1976, khuya 27 tháng Giêng đúng 3 giờ 30, mẹ về Phật. Mẹ bỏ ăn vài ngày rồi ra đi thật nhẹ nhàng. Tôi chả được dâng mẹ một viên thuốc nào trong mười mấy năm mẹ ở chùa, vì chả lúc nào mẹ bệnh. Tiễn mẹ về Cực lạc xong, tôi viết một bức thư gọi mẹ bên kia thế giới:

"Mẹ! Mẹ về Cực lạc trước, Mẹ trồng cây 'Mẹ' cho cao thiệt cao. Bao giờ cành lá xum xê, con sẽ làm con chim bay về đậu trên cành cây 'Mẹ' mà không dám làm sồn cành rụng lá đâu.

Mẹ ơi, Mẹ đừng ngại, cây bên Tịnh độ không sợ người đẵn gốc, bứt lá bẻ cành. Chim bên Tịnh độ không sợ người bắn nả phá tổ bắt chim, vì cây và chim đều do Đức Phật hoá sanh. Chim con chuyền trên cành cây Mẹ, con hót tiếng thật êm đềm, tiếng

Pháp âm nhắc mẹ tu hành hầu dự vào Phật địa. Gió trên cành cây Mẹ có tiếng vi vu cũng là Pháp âm nhắc con tinh tấn để bước lên Phật quả. Suong trên cành là sữa, con uống sữa mẹ trên cành cây tịnh, Mẹ con mình tu hoài tu mãi cho đến khi đặc quả mẹ hí.

Đồng thời, nguyện cầu cho tất cả chúng sanh, những người niệm Phật thì được về nước Phật, còn ai chưa niệm Phật thì phát tâm niệm Phật, rồi cũng được về với Phật như Mẹ con mình. Mẹ ơi! con thương mẹ vô cùng vô tận, nhờ nghĩ đến ngày Mẹ con gặp nhau bên nước Phật mà con cảm thấy vui và rất an tâm. "

Một năm sau ngày mẹ mất, tôi vào Nha Trang rồi thăm lại Phan Rang, nhớ mẹ tôi cảm tác bài thơ:

*Năm kia công mẹ vào đây  
Nhãn ngon một nhánh tự tay ta trồng  
Bây giờ nhãn đã ra bông  
Than ôi từ mẫu đi không trở về  
Lãng già trăng chiếu ử ê  
Quyện theo hôn mẹ biết về phương nao?  
Không gian trời dật mây sâu  
Ta dòu hồn mẹ khỏi cầu sông mê  
Lạc bang cánh cũ mẹ về  
Được gần Đức Phật tựa kê đài sen  
Giã từ thế giới đảo điên  
Bao giờ hoàn nguyện ta nguyện ra đi  
Bên nó vui hơn bên ni  
Gặp Phật, gặp Mẹ còn chi vui bằng!*





## TĂNG NI VIỆT NAM HẢI NGOẠI

# THÔNG BẠCH

*Phật Lịch 2550, Bagneux ngày 01 tháng 05 năm 2007*

Kính gửi: - Chư Tôn Đức Trưởng Lão,  
- Chư Tôn Đức Giáo Phẩm Lãnh Đạo các Giáo Hội,  
- Chư Tôn Đức Tăng Ni Việt Nam tại hải ngoại,

Trích yếu v/v: Cung thỉnh tham dự Ngày Về Nguồn của Tăng, Ni Việt Nam tại hải ngoại được tổ chức tại Trung Tâm Văn Hóa Phật Giáo chùa Pháp Vân, Toronto, Canada, vào các ngày 21, 22 và 23 tháng 9 năm 2007

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật,

Kính bạch chư Tôn Đức Tăng, Ni,

Bao nhiêu năm qua, tập thể Tăng, Ni Việt Nam tại hải ngoại vì sống trong bối cảnh địa dư rộng lớn và tản mác, đồng thời với sinh hoạt Phật sự đa đoan tại các địa phương, chúng ta đã không có cơ hội quý giá để ngồi lại với nhau trong đạo tình gắn bó hầu trao đổi những kinh nghiệm hành đạo nơi xứ người. Tháng hoặc chúng ta có ngồi lại nhau thì cũng chỉ trong sinh hoạt Phật sự của các tổ chức thuộc hệ phái, giáo phái hay giáo hội, mà chưa từng đến với nhau trong không khí và khung cảnh như là thành viên một đại gia đình của tập thể Tăng, Ni Việt Nam hòa hợp.

Chính trong tình cảnh đó, sức mạnh thống hợp của tập thể Tăng-Ni đã bị suy yếu dần, hiệu quả của những công tác Phật sự vốn là sự nghiệp cao cả của tập thể Tăng-Ni như hoằng pháp, văn hóa, giáo dục, đào tạo Tăng Ni, v.v... đã không được phát huy toàn diện như chúng ta mong đợi.

Bất nguồn từ nhận định và tâm niệm ấy, chư Tôn Đức Tăng Ni đến từ Âu châu, Canada và Hoa Kỳ đã có một cuộc gặp mặt và thảo luận tại Phật Học Viện Quốc Tế, thành phố North Hills, California, Hoa Kỳ, ngày 07 tháng 01 năm 2007 (như đã tường trình trong Thông Báo ngày 18 tháng 01 năm 2007). Theo tinh thần của cuộc họp nói trên, mỗi năm Tăng Ni Việt Nam Hải Ngoại sẽ tổ chức Ngày Về Nguồn trong ba ngày để tạo cơ duyên ngồi lại của toàn thể Tăng Ni Việt Nam đang hành đạo tại hải ngoại, không phân biệt hệ phái, giáo phái hay giáo hội. Toàn thể cử tọa trong cuộc họp nói trên cũng đã ủy cử cho Trung Tâm Văn Hóa Phật Giáo Việt Nam Chùa Pháp Vân tại Toronto, Canada, do Thượng Tọa Thích Tâm Hòa làm Trú Trì, đứng ra tổ chức Ngày Về Nguồn đầu tiên, vào các ngày 21, 22 và 23 tháng 9 năm 2007 (như Thư Mời của Ban Tổ Chức Ngày Về Nguồn năm 2007 tại Canada đề ngày 15 tháng 3 năm 2007 đã nêu rõ).

Vì mạng mạch Phật Pháp, vì Bản Thể Thanh Tịnh và Hòa Hợp của Tăng Ni, kính mong chư Tôn Đức Tăng Ni sắp xếp công tác Phật sự tại địa phương và cung thỉnh câu hội trong Ngày Về Nguồn. Được vậy thì vận mệnh của Phật Giáo Việt Nam tại hải ngoại sẽ có cơ hội trùng hưng với một tương lai sáng láng hơn.

Kính chúc chư Tôn Trưởng Lão, chư Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức Tăng, Ni pháp thể khinh an, chúng sinh dị độ.

Nam Mô Hoan Hỷ Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát.

Thành tâm cung thỉnh

Trưởng Ban Điều Hợp Tăng Ni Việt Nam Hải Ngoại

Hòa Thượng Thích Minh Tâm



TĂNG NI VIỆT NAM HẢI NGOẠI

**BAN TỔ CHỨC  
NGÀY VỀ NGUỒN  
TẠI CANADA**

**THƯ CUNG THỈNH  
THAM DỰ NGÀY VỀ NGUỒN  
- NGÀY TƯỞNG NGỘ CỦA TĂNG NI VIỆT  
NAM HẢI NGOẠI**

Kính gửi Chư Tôn Đức Trưởng Lão,  
Kính gửi Chư Tôn Đức Lãnh đạo các Giáo hội,  
Kính gửi Chư Tăng Ni Việt Nam tại hải ngoại,

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật  
Kính bạch chư tôn thiên đức,

*“Hạnh phúc thay Tăng già hòa hợp! Hạnh phúc  
thay tứ chúng đồng tu!”*

Đó là ý kinh, là lời tán thán, là sự biểu lộ niềm  
hoan hỷ khích lệ, và cũng là nền tảng cho sinh hoạt  
Tăng-già từ ngàn xưa đến ngàn sau. Bao lâu Phật  
Pháp còn tồn tại, nền tảng ấy vẫn còn giá trị để ứng  
dụng, hầu làm vững chắc Tăng đoàn; mà cũng có thể  
nói rằng, bao lâu Tăng đoàn còn vững chắc, Phật  
Pháp còn tồn tại.

Hơn 30 năm qua, Tăng Ni Việt Nam do hoàn  
cảnh đất nước, đã phải sống và hành đạo rải rác khắp  
nơi trên thế giới, ít có cơ hội nào để ngồi lại với nhau;  
khi có cơ hội thì chỉ là những nhóm nhỏ hoặc của  
giáo hội này, hoặc của tông môn kia; tập trung đông  
đào hơn thì lại gặp những trở ngại trong sự dị biệt về  
quan điểm, đường hướng, sắc thái sinh hoạt địa  
phương hoặc tổ chức mình tham gia. Những đại hội,  
những đại lễ, thường chỉ là thời gian và địa điểm để  
tập hợp những người trong cùng một tổ chức, chia sẻ  
với nhau về danh xưng, hình thái sinh hoạt, quan  
điểm và lập trường đối với việc thiệp thế. Sự chọn lựa  
của cá nhân cũng như những xác minh về đường  
hướng của các tổ chức (bên này, bên kia, hoặc ở giữa,  
hoặc bên nào cũng có, hoặc bên nào cũng không...) trên  
căn bản, chỉ là những dị biệt về bề mặt, có tính  
cách giai đoạn, nhất thời, đặt nặng về lý tính. Trong  
khi đó, chỗ dung thông của người tăng sĩ thì lại ở nơi  
mật tâm nguyên sâu xa, nơi đó, là hoài bão, là sự

nghiệp, là sứ mệnh cao cả thiêng liêng của những kẻ  
xuất trần. *“Phù xuất gia giả, phát túc siêu phương:  
tâm hình dị tục, thiệu long thánh chủng...”*

Sự nghiệp duy nhất của người con Phật là trí tuệ  
giác ngộ; sứ mệnh ngàn đời của tăng sĩ Phật giáo là  
hoằng pháp lợi sinh. Là những trưởng tử của Như Lai,  
chúng ta vẫn thường tâm niệm về sự nghiệp và sứ  
mệnh ấy để tự nhắc mình cũng như để sách tấn kẻ hậu  
học trong sự tiến thủ đạo nghiệp. Thế nên, nếu chỉ  
nhìn nhau ở những dị biệt nhất thời, tăng sĩ Phật giáo  
sẽ ngày càng chia cách nhau, thậm chí trở thành đối  
nghịch với nhau. Đó là điểm đáng buồn mà bao lâu  
nay, chúng ta không nói được nên lời. Đôi khi cảm  
thương và nghĩ về nhau, muốn được gặp nhau để hàn  
huyên, chia sẻ kinh nghiệm tu tập và hành đạo, nhưng  
rồi những hàng rào của quan điểm, chính kiến cứ bủa  
vây, đẩy lùi chúng ta ra khỏi những hội ngộ thân tình  
cần thiết.

Bỏ nước ra đi, chọn đời sống ly hương, đã là  
điều đáng buồn, lại bồi thêm những dị biệt quan điểm  
này nọ để rồi có khi thầy-trò, huynh-đệ không nhìn  
mặt nhau thì điều ấy không còn là nỗi buồn nữa, mà  
là niềm đau ở tận tâm can và bản nguyện. Nghĩ sâu về  
điểm này, chúng ta cần bình tâm nhìn lại vấn đề. Đi  
vào cuộc đời khổ đau điên đảo này, hàng sứ giả Như  
Lai chúng ta đã không ngừng chuyển hóa các nghiệp  
xấu và nghịch cảnh trở thành đạo bạn và thuốc hay để  
tiên tu và giữ gìn đạo nghiệp. Như vậy, nhìn theo sở  
hạnh của bồ-tát thì đời sống ly hương cũng chẳng có  
gì đáng gọi là bất hạnh, mà giả như đó là bất hạnh thì  
cũng chỉ là bất hạnh nhỏ trong phạm vi sinh hoạt văn  
hóa và tình tự dân tộc; nhưng nhìn một cách tích cực  
hơn thì sự trải rộng nhân sự và tự viện khắp thế giới  
lại là điều thuận lợi cho việc hoằng truyền chánh pháp  
của đức Thế Tôn nói chung, và đối với Phật giáo Việt  
Nam nói riêng.

Nhân loại đã tiến vào thế kỷ 21, thế kỷ của  
thông tin điện tử và tin học. Người ta đang quan tâm  
về những vấn nạn của trái đất, của đời sống nhân loại  
trên toàn cầu. Bây giờ không còn là lúc chúng ta ngồi  
than vãn thở dài hoặc chán nản buông xuôi, cũng  
không còn là lúc để phân loại lý lịch, thẩm tra về quan  
điểm, chính kiến. Hơn 30 năm qua, chúng ta đã mất  
mát, thiệt thòi quá nhiều rồi. Mà mất mát và thiệt thòi  
to lớn nhất của tăng sĩ Phật giáo Việt Nam thời đại  
chính là chia cách, không thể ngồi lại được với nhau.

Đó là lý do cần phải có **“Ngày Về Nguồn”**.

*“Ngày Về Nguồn”* là ngày mà tăng sĩ Phật giáo

Việt Nam tại hải ngoại có thể tìm đến với nhau trong một không gian thiên vị, ấm cúng đạo tình của những kẻ xuất thế ly gia, buông bỏ tất cả mọi dị biệt về giáo hội, tông môn, pháp phái, để cùng sinh hoạt phúng kinh bái sám và thiền tọa; gặp gỡ để hàn huyên, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm tu tập, hoằng pháp; nhắc nhớ những kỷ niệm hành điệu gian khổ mà trong sáng để vun đắp đạo tình Phật gia.

“Ngày Về Nguồn” là ngày sum vầy hòa hợp của Tăng sĩ Phật giáo Việt Nam tại hải ngoại, lấy Tăng đoàn làm nền tảng, lấy sự nghiệp và sứ mệnh của trưởng tử Như Lai làm trụ cột, từ đó gầy dựng và trùng hưng ngôi nhà Phật giáo Việt Nam cho thế kỷ mới.

“Ngày Về Nguồn”, theo tinh thần Thông báo ngày 18/01/2007 của Ban Điều Hợp Tăng Ni Việt Nam Hải Ngoại, sẽ được luân phiên tổ chức tại các châu lục và quốc gia, mỗi năm một lần, ít nhất là 3 ngày, vừa là ngày “trở về” với nhau của Tăng Ni Việt Nam, mà cũng là ngày hiệp kỳ chư lịch đại Tổ sư đã hành đạo và truyền trì chánh pháp.

Cũng theo tinh thần Thông báo nói trên, “Ngày Về Nguồn” lần đầu tiên sẽ được ủy quyền cho chúng con, Tỳ kheo Thích Tâm Hòa và Tăng chúng Chùa Pháp Vân, đứng ra tổ chức vào các ngày 21, 22 và 23 tháng 9 năm 2007 (nhằm ngày 11, 12 và 13 tháng 8 Đính Hợi) tại Trung Tâm Văn Hóa Phật Giáo Chùa Pháp Vân, địa chỉ: 420 Traders Blvd. East, Mississauga, Ontario – L4Z 1W7 Canada. Tel.: (905) 712-8809.

Kính bạch chư tôn thiên đức,

Được niềm tin cậy và ủy thác của đại tăng để tổ chức “Ngày Về Nguồn”, chúng con vô cùng xúc động và hãnh diện đảm nhận. Tuy nhiên, mọi thắng duyên cho “Ngày Về Nguồn” ấy đều do “đức chúng như hải” mà thành tựu. Đức của chúng chính là tăng thể, là tinh thần hòa hợp của tăng-già. Do vậy, cũng trong tinh thần đó, chúng con xin thành kính đánh lễ chư tôn thiên đức, ngưỡng mong quý ngài vì sự hưng long và trường tồn của chánh pháp, vì đạo tình pháp lữ chốn thiền môn, thu xếp mọi Phật-sự tại địa phương để về đây, có mặt bên nhau trong “Ngày Về Nguồn.”

Ban Tổ Chức “Ngày Về Nguồn” sẽ đài thọ về cư trú, ẩm thực và đưa đón chư tôn thiên đức trong khoảng thời gian tổ chức. Xin quý ngài, nếu đã có quyết định tham dự “Ngày Về Nguồn”, có thể lấy vé

trước (trễ nhất là cuối tháng 8 năm 2007), sau đó ghi danh và thông báo chuyến bay, số người tham dự (trong phái đoàn), ngày giờ đến và đi, để Ban Tổ Chức tiện việc thu xếp. Các cá nhân cư sĩ hoặc phái đoàn cư sĩ tháp tùng chư tôn đức Tăng Ni (nếu có) xin hoan hỷ tự túc về phòng ốc, còn về ẩm thực, đưa đón và lấy giùm phòng tại khách sạn thì Ban Tổ Chức có thể lo liệu được.

Về chương trình sinh hoạt trong 3 ngày “về nguồn”, chúng con sẽ thỉnh ý Hòa thượng Thích Minh Tâm, Trưởng Ban Điều Hợp Tăng Ni Việt Nam Hải Ngoại, và phối hợp với ý kiến của chư tôn đức điều hợp các châu, các quốc gia để đi đến tổng kết. Chương trình dự kiến sẽ được phác thảo và gửi đến chư tôn đức trong những ngày sắp tới để được lắng nghe thêm góp ý giá trị và thích hợp của quý ngài. Tựu trung, sinh hoạt của 3 ngày ấy đều tập trung vào đạo tình tăng lữ và lấy tinh thần hòa hợp tăng làm chuẩn mực.

Thành kính đánh lễ chư tôn thiên đức, kính chúc quý ngài thân tâm thường lạc, và mong được tương phùng hội ngộ vào “Ngày Về Nguồn” sắp tới.

Nam mô Thường trú Tam Bảo tác đại chứng minh.

Phật lịch 2550, Mississauga ngày 15/03/2007

Đê đầu bái thỉnh,

**Tỳ kheo Thích Tâm Hòa**

Trưởng Ban Tổ Chức Ngày Về Nguồn tại Canada

*Bị chú: Để cho việc cung đón được chu đáo, kính mong chư tôn đức hoan hỷ điền vào Thư Hồi Báo đính kèm và gửi về văn phòng Ban Tổ Chức chúng con càng sớm càng tốt, trễ lắm là trước thời hạn 30 tháng 8 năm 2007, chân thành tri ân.*



## TĂNG NI VIỆT NAM HẢI NGOẠI

### CHƯƠNG TRÌNH

NGÀY VỀ NGUỒN CỦA TĂNG NI VIỆT NAM HẢI NGOẠI  
TỪ NGÀY 21 ĐẾN NGÀY 23 THÁNG 9 NĂM 2007  
TẠI CHÙA PHÁP VÂN, TORONTO, CANADA

#### *THỨ SÁU, NGÀY 21 THÁNG 9 NĂM 2007*

- Từ sáng đến 6:00pm: Cung nghinh chư tôn Trưởng Lão, chư Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức Tăng, Ni câu hội. Phân bố phòng ốc.
- 6:30 pm: Dược thực
- 8:00 pm: Tiễn tập hội
  - o Lễ Phật cầu nguyện
  - o Thông qua Chương Trình
  - o Cung an chúc sự
- 10:30 pm Chỉ tịnh

#### *THỨ BẢY, NGÀY 22 THÁNG 9 NĂM 2007*

- 5:00am Thức Chúng
- 5:30 am - 6:30 am: Công Phu khuya
- 6:30 am - 6:45 am: Lời khuyên tấn của Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Tâm Châu
- 7:00 am: Diễm tâm
- 8:00 am - 11:00 am: Thuyết trình và thảo luận (Đề tài cũng như diễn giả sẽ được Ban Tổ Chức cung thỉnh và cập nhật sau)
- 11:30 am - 12:30 pm: Thọ Trai
- 1:00 pm: An tức
- 2:00 pm: Thức chúng
- 2:30 pm – 05:00 pm: Tâm tình
- 6:30 pm: Cơm Chay thân mật và Văn Nghệ Vườn Thiên (có chương trình riêng)
- 10:30 pm: Chỉ tịnh

#### *CHỦ NHẬT, NGÀY 23 THÁNG 9 NĂM 2007*

- 5:00 am: Thức Chúng
- 5:30 am: Công phu khuya
- 6:30 am: Lời khuyên tấn của Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Hộ Giác
- 7:00 am: Diễm tâm
- 8:00 am – 9:30 am: Thảo luận một vài Tăng Sự cần thiết
- 11:00 am: Lễ Hiệp Kỳ Lịch Đại Tổ Sư (có chương trình riêng)
- 12:00 pm: Thọ Trai
- 01:00 pm: An tức
- 2:30 pm: Thăm viếng một số Chùa hoặc thắng cảnh trong vùng.

**Ban Tổ chức**  
**Ngày Về Nguồn**

# THƯ HỜI BÁO THAM DỰ NGÀY VỀ NGUỒN

Ngày ..... tháng ..... năm 2007

## **Kính gửi: Ban Tổ Chức NGÀY VỀ NGUỒN**

Nhận được thư mời của Ban Tổ Chức, chúng tôi đạo hiệu là:

**Phẩm vị:**     Hòa Thượng     Thượng Tọa     Đại Đức     Sư Bà     Ni Sư     Sư Cô

Và phái đoàn tháp tùng gồm có: ..... *Ưu Bà Tắc:* ..... *Ưu Bà Di* (xin ghi rõ số người về phó hội)

Home phone (    ) ..... Cel Phone (    ) ..... Email: .....

Hoan hỷ tham dự Ngày Về Nguồn như tinh thần văn thư đã cung thỉnh, và chúng tôi sẽ đến Toronto bằng phương tiện như sau:

### **Máy Bay**

- Hãng hàng không ..... - Chuyến bay mang số: ..... Khởi hành từ .....

- Ngày giờ đến Toronto (YYZ) : ...../09/ 2007 - Ngày giờ rời Toronto (YYZ): ...../09/ 2007

-

### **Xe Buýt:**

- ngày giờ đến Toronto ...../09/ 2007 . Khởi hành từ: ..... ngày giờ trở về: ...../09/2007

Rất tiếc vì bận Phật sự chúng tôi không thể về tham dự được, nhưng rất hoan hỷ tán thán tinh thần hòa hợp của Tăng già và nhất tâm cầu nguyện cho Ngày Hội Về Nguồn của Tăng Ni Việt Nam Hải Ngoại được thành tựu viên mãn.